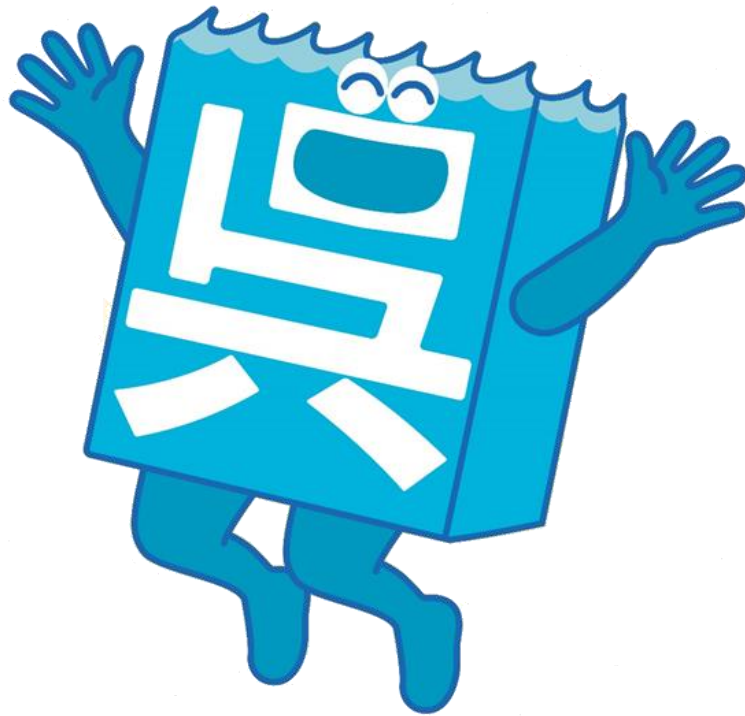


ベトナム語 / Tiếng Việt

Chào mừng Bạn đến với Kure!

Sổ tay hướng dẫn đời sống

Sổ tay hướng dẫn đời sống dành cho người nước ngoài sống tại thành phố Kure
呉市で暮らす外国人のための生活ガイドブック



Hiệp hội giao lưu quốc tế Kure

本ガイドブックの掲載内容は、呉市国際交流協会のホームページからダウンロードすることができます。
最新版もこちらから見ることができます。

Có thể tải Nội dung của Sổ tay hướng dẫn đời sống này tại trang web của Hiệp hội giao lưu quốc tế thành phố Kure. Bản cập nhật mới cũng sẽ được đăng tải tại đây.



呉市国際交流協会／Hiệp hội giao lưu quốc tế Kure

〒737-8501

呉市中央4丁目1-6 呉市役所1階／Kure shi, chuo 4 chome 1-6 tầng 1 tòa thị chính

☎ : 0823-25-5607

✉ : kurekiea@gmail.com

HP: <http://kurekiea.com/>

Facebook: @kure.iaea



呉市で暮らす外国人のための 生活ガイドブック

目次

1. 届け出・手続き

- (1) 住民票～住所の手続き～ …………… 1
- (2) 印鑑登録 …………… 2
- (3) 出生・結婚・死亡 …………… 3
- (4) マイナンバー（個人番号）カード ……… 5

2. 税金

- (1) 外国人と税金 …………… 7
- (2) 日本の税金のシステム …………… 7
- (3) 主な税金のしくみ …………… 8
- (4) 税金に関するポイント …………… 10

3. 保険・年金

- (1) 健康保険 …………… 13
- (2) 公的年金制度 …………… 16
- (3) 介護保険 …………… 17

4. 福祉

- (1) 高齢者福祉 …………… 20
- (2) 障害者福祉 …………… 20
- (3) 生活支援 …………… 21

5. 健康・医療

- (1) 保険 …………… 23
- (2) 呉市内の緊急医療体制 …………… 25

SỔ TAY HƯỚNG DẪN ĐỜI SỐNG DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI SINH SỐNG TẠI THÀNH PHỐ KURE MỤC LỤC

1. Khai báo – Thủ tục hành chính

- (1) Thẻ cư trú – Thủ tục liên quan đến địa chỉ …………… 1
- (2) Đăng ký con dấu …………… 2
- (3) Sinh con – kết hôn – qua đời …………… 3
- (4) Thẻ mã số cá nhân (My number card) …… 5

2. Thuế

- (1) Người nước ngoài và thuế …………… 7
- (2) Hệ thống thuế của Nhật Bản …………… 7
- (3) Hệ thống thuế cơ bản …………… 8
- (4) Các lưu ý về thuế …………… 10

3. Bảo hiểm - Bảo hiểm hưu trí

- (1) Bảo hiểm y tế …………… 13
- (2) Chế độ lương hưu công …………… 16
- (3) Bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi ……… 17

4. Phúc lợi xã hội

- (1) Phúc lợi đối với người cao tuổi …………… 20
- (2) Phúc lợi đối với người tàn tật …………… 20
- (3) Trợ cấp đời sống sinh hoạt …………… 21

5. Chăm sóc sức khỏe - Y tế

- (1) Bảo hiểm …………… 23
- (2) Hệ thống cấp cứu y tế …………… 26

6. 出産・子育て・教育

- (1) 妊娠・出産 27
- (2) 子育て支援 29
- (3) 子育て施設 32
- (4) 学校 34

7. 日本の生活

- (1) ごみの出し方 37
- (2) 水道 44
- (3) 電気・ガス 45
- (4) 市営住宅 46

- (5) 日常生活のルール 48

- (6) 呉市内の日本語教室 49

- (7) 外国人相談窓口 50

8. 緊急・防犯

- (1) 緊急 51
- (2) 犯罪にあわないために 52

9. 防災

- (1) 防災 54
- (2) 災害が起こったら
 - ① 災害の情報を調べます。 56
 - ② 安全な場所へ移動します。 59

6. Sinh con – Nuôi dạy trẻ - Giáo dục

- (1) Mang thai - sinh con 27
- (2) Hỗ trợ nuôi dạy trẻ 29
- (3) Nhà trẻ - trường mầm non 32
- (4) Trường học 34

7. Đời sống, sinh hoạt tại Nhật Bản

- (1) Các xử lý rác 37
- (2) Nước sạch 44
- (3) Điện – Ga 45
- (4) Nhà dành cho người có thu nhập thấp do Thành phố quản lý 46
- (5) Các quy định trong đời sống sinh hoạt thường ngày 48
- (6) Lớp dạy tiếng Nhật trong khu vực thành phố Kure 49
- (7) Quay tư vấn dành cho người nước ngoài 50

8. Trường hợp khẩn cấp – Phòng chống tội phạm

- (1) Trường hợp khẩn cấp 51
- (2) Phòng chống tội phạm 52

9. Thiên tai

- (1) Thiên tai 54
- (2) Khi xảy ra thiên tai, hòa loạn
 - ① Tìm kiếm thông tin về thiên tai 57
 - ② Di chuyển đến nơi an toàn 60

1.届出・手続き

市民窓口課 (TEL:0823-25-3161)

(1) 住民票 ～住所の手続き～

①～④の理由で「在留カード」に新しい住所が書かれていない方は、理由が生じてから 14 日以内に、呉市役所市民窓口課または、各市民センターで住所の登録手続きをしてください。

- ① 入国し、新しいカードを交付された
 - ※手続きに必要なもの
 - 在留カード及びパスポート
 - 「世帯主」との関係を証明する書類及び日本語訳文（日本人ではない家族と住む人）

- ② 「在留カード資格変更許可」を受け呉市に住むことになった
 - ※手続きに必要なもの
 - 在留カード及びパスポート
 - 「世帯主」との関係を証明する書類及び日本語訳文（日本人でない家族と住む人）

- ③ 他の市町村から呉市へ引越してきた（転入）
 - ※手続きに必要なもの
 - 転出証明書またはマイナンバーカード

 - 在留カード
 - マイナンバーカード（ある人のみ）
 - 介護保険証（ある人のみ）

- ④ 呉市内で引越をした（転居）
 - ※手続きに必要なもの
 - 国民健康保険証（加入者のみ）
 - 在留カード
 - マイナンバーカード（ある人のみ）
 - 介護保険証（ある人のみ）

1.KHAI BÁO – THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Bộ phận tiếp dân (TEL:0823-25-3161)

(1) Thẻ cư trú – Thủ tục về địa chỉ

Nếu chưa cập nhật địa chỉ mới trên thẻ ngoại kiều bởi các lý do từ ①-④ dưới đây, trong vòng 14 ngày, vui lòng làm thủ tục đăng ký địa chỉ mới tại Bộ phận tiếp dân, Tòa thị chính Thành phố hoặc tại các Trung tâm hành chính địa phương.

- ① Người mới nhập cảnh, được cấp thẻ ngoại kiều mới.
 - ※ Giấy tờ cần mang theo:
 - Thẻ ngoại kiều và hộ chiếu
 - Giấy tờ chứng minh mối quan hệ với “Chủ hộ” kèm bản dịch tiếng Nhật (Người thân không phải là người Nhật).

- ② Người mới chuyển đến thành phố Kure sau khi thay đổi tư cách lưu trú trên thẻ ngoại kiều
 - ※ Giấy tờ cần mang theo:
 - Thẻ ngoại kiều và hộ chiếu
 - Giấy tờ chứng minh mối quan hệ với “Chủ hộ” kèm bản dịch tiếng Nhật (Người thân không phải là người Nhật).

- ③ Người mới chuyển từ nơi khác đến Kure (Tennyu)
 - ※ Giấy tờ cần mang theo:
 - Giấy chứng nhận chuyển địa điểm hoặc thẻ mã số cá nhân (my number)
 - Thẻ ngoại kiều
 - Thẻ mã số cá nhân (nếu có)
 - Chứng nhận bảo hiểm chăm sóc (nếu có)

- ④ Người chuyển nơi ở mới cùng trong thành phố Kure
 - ※ Giấy tờ cần mang theo:
 - Chứng nhận bảo hiểm y tế quốc dân (nếu có)
 - Thẻ ngoại kiều
 - Thẻ mã số cá nhân (nếu có)
 - Chứng nhận bảo hiểm chăm sóc (nếu có)

呉市から他市へ引越をする人は、呉市役所や各市民センターで「転出」の手続きをし、新しい住所に引越後、14日以内に「転入」の手続きをしてください。

※手続きに必要なもの

- ☑ 国民健康保険証（加入者のみ）
- ☑ 介護保険証（ある人のみ）
- ☑ 後期高齢者医療被保険者証（加入者のみ）

- ☑ 在留カード

(2) 印鑑登録

市区町村に「印鑑（ハンコ）」を登録する手続きを印鑑登録といいます。

登録された印鑑を「実印」といい、不動産売買など重要な契約をするときに、「実印」や「印鑑登録証明書」が必要となります。

呉市に住民登録がある15歳以上の人が登録できます。

〈印鑑登録に必要なもの〉

- ・登録する「印鑑（ハンコ）」（文字や大きさなど条件があります）
- ・マイナンバーカード、在留カード、運転免許証などの、写真付きの身分証明書1点
→ 登録者本人が窓口に来られた場合は、すぐに「印鑑登録証（カード）」を交付します。

〈印鑑登録証明書〉

印鑑登録された「印鑑（ハンコ）」であることを証明するもの

- ・「印鑑登録証（カード）」を添えて申請してください。証明書を発行します。

※「印鑑（ハンコ）」は市役所や銀行などで手続きするときに、サインと同じ意味で使います。

「印鑑（ハンコ）」は専門店で作ることができます。

Khi chuyển sang thành phố khác, vui lòng đến Tòa thị chính Thành phố hoặc các Trung tâm hành chính địa phương làm thủ tục “Chuyển đi – Tenshutsu”. Sau đó, trong vòng 14 ngày kể từ khi chuyển đến nơi ở mới, vui lòng thực hiện thủ tục “Chuyển đến – Tennyu”.

※Giấy tờ cần mang theo:

- ☑ Chứng nhận bảo hiểm y tế quốc dân (nếu có tham gia)
- ☑ Chứng nhận bảo hiểm chăm sóc (nếu có)
- ☑ Chứng nhận bảo hiểm y tế dành cho người cao tuổi (nếu có tham gia)
- ☑ Thẻ ngoại kiều

(2) Đăng ký con dấu

Là thủ tục đăng ký con dấu với cơ quan hành chính địa phương nơi đang sinh sống.

Con dấu đã được đăng ký được gọi là “Con dấu thực”, khi ký kết các hợp đồng quan trọng như mua bán bất động sản, v.v.. cần phải có “con dấu thực” hoặc “Giấy chứng nhận đăng ký con dấu”.

Công dân từ 15 tuổi trở lên, có đăng ký địa chỉ cư trú tại thành phố Kure có thể làm thủ tục này.

〈Giấy tờ cần mang theo〉

- ・Con dấu muốn dùng (có yêu cầu về kích cỡ và ký tự)
- ・Giấy tờ cá nhân có dán ảnh như: Thẻ mã số cá nhân, thẻ ngoại kiều, bằng lái xe, v.v.. (chỉ cần 1 loại).
→ Nếu tự đi đăng ký trực tiếp tại quầy thì sẽ được cấp “Giấy (thẻ) chứng nhận đăng ký con dấu” ngay.

〈Giấy chứng nhận đăng ký con dấu〉

Là giấy tờ chứng minh đã làm thủ tục đăng ký con dấu.

- ・Khi nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận này, vui lòng nộp Thẻ chứng minh đăng ký con dấu.

※ Con dấu có giá trị tương đương với việc ký tên khi làm các thủ tục hành chính hoặc ngân hàng, v.v..

Con dấu có bán tại cửa hàng chuyên làm con dấu.

(3) 出生・結婚・死亡

市民窓口課 (TEL:0823-25-3163)

日本に住む外国人が出産や結婚、死亡したときは、市役所と本国の「大使館」(または「領事館」)の両方に届出をする必要があります。

出生

子どもが生まれた日から 14 日以内に市役所に「出生届」を出します。

父も母も外国の国籍である場合、その子どもが日本で生まれたとしても、日本国籍を取得することはできません。このような場合、子どもの出生について本国の「大使館」(または「領事館」)へ届出をしてください。

(詳しい手続きについては国によって違います。事前に大使館または領事館)に確認してください) また、30 日以内に「入国管理局」で「在留資格」を取る手続きをしてください。

結婚

市役所に「婚姻届」「婚姻要件具備証明書※」を出します。

※本国の「大使館」(または「領事館」)で手続きをして取得します。外国語で書かれている書類を提出するときは、そのすべてに日本語の訳文をつける必要があります。

結婚できる要件や必要な書類は、国によって違います。本国の「大使館」(または「領事館」)に確認のうえ、市役所に婚姻の届出をします。「出入国在留管理局」での手続きも必要です。

死亡

死亡の事実を知った日から 7 日以内に、親族や同居人が市役所に「死亡届」を出します。

同時に本国にも報告します。手続きの方法は「大使館」(または「領事館」)に確認してください。

亡くなった人の在留カードは、近くの「出入国在留管理局」に持参または郵送で返納します。

(3) Sinh con-kết hôn-qua đời

Bộ phận Quay tiếp dân (TEL:0823-25-3163)

Khi một người nước ngoài sống tại Nhật Bản sinh con, kết hôn hoặc qua đời, cần làm thủ tục thông báo cho Tòa thị chính và Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán) của nước nước đó.

Sinh con

Cần làm thủ tục Khai sinh tại Tòa thị chính trong vòng 14 ngày kể từ khi sinh con.

Nếu cả cha và mẹ đều mang quốc tịch nước ngoài thì dù đứa trẻ sinh ra ở Nhật Bản cũng không thể nhập quốc tịch Nhật Bản. Trong những trường hợp như vậy, vui lòng thông báo cho Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán) của nước bạn và làm thủ tục khai sinh cho con. (Thủ tục cụ thể sẽ khác nhau tùy theo từng quốc gia. Vui lòng liên hệ với Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán trước khi làm thủ tục). Ngoài ra, cần hoàn tất thủ tục xin Tư cách lưu trú (visa) cho con tại Cục quản lý xuất nhập cảnh trong vòng 30 ngày.

Kết hôn

Cần nộp Giấy khai báo kết hôn và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn※ tại Tòa thị chính.

※Để được cấp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn”, vui lòng làm thủ tục tại Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán). Cần nộp kèm bản dịch sang tiếng Nhật đối với các tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

Các giấy tờ cần thiết hoặc các yêu cầu về đủ điều kiện kết hôn là khác nhau giữa các quốc gia. Cần xác nhận với Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán), trước khi làm thủ tục Khai báo kết hôn tại Tòa thị chính. Cũng cần làm các thủ tục tại Cục quản lý xuất nhập cảnh.

Qua đời

Khi gia đình có người mất, trong vòng 7 ngày người thân hoặc người sống chung cần làm thủ tục Khai báo qua đời cho người đã mất tại Tòa thị chính.

Đồng thời, cũng cần làm thủ tục tương tự ở phía nước của mình. Vui lòng liên hệ với Đại sứ quán (hoặc Lãnh sự quán) để biết thêm chi tiết.

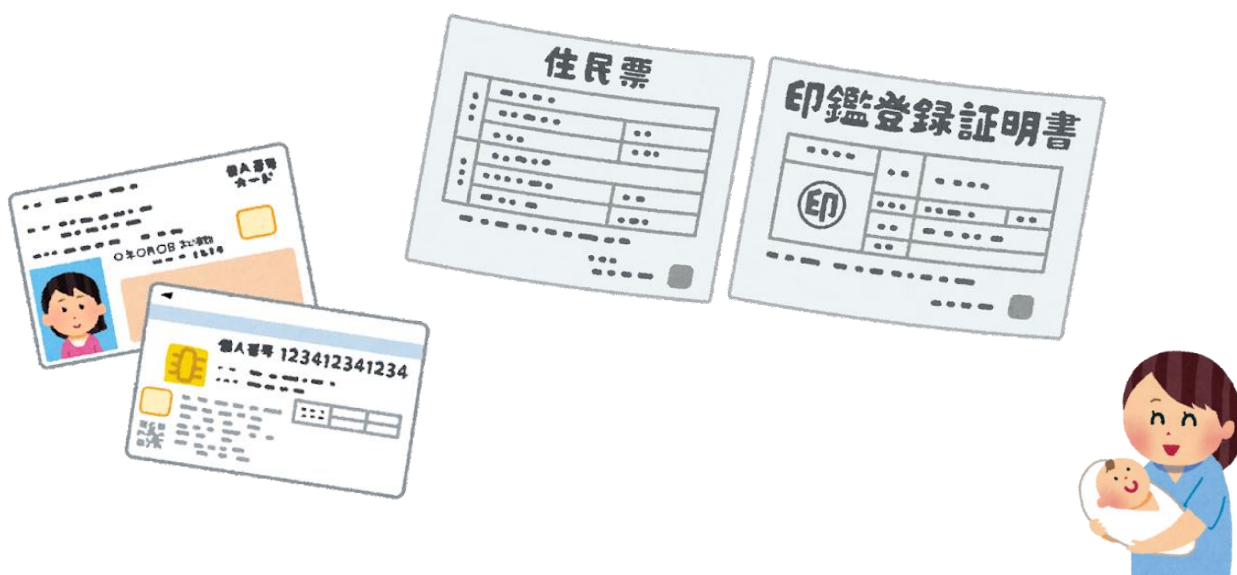
Cần trả lại Thẻ cư trú của người đã mất cho Cục quản lý xuất nhập cảnh gần nhất (trả trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện).

〈出生・結婚・死亡に関する届出〉

届出の種類	届出人	必要なもの
出生届 (生まれた日を含め 14 日以内)	原則父か母	<input checked="" type="checkbox"/> 届出書 (出生証明書添付) 1 通 <input checked="" type="checkbox"/> 母子健康手帳
婚姻届 (届出の日から効力が生じます)	夫および妻 (成人の承認 2 人の署名・押印が必要)	<input checked="" type="checkbox"/> 届出書 1 通 <input checked="" type="checkbox"/> 未成年が結婚する場合は父母の同意書 <input checked="" type="checkbox"/> 在留カード <input checked="" type="checkbox"/> 婚姻要件具備証明書 (要日本語訳) <input checked="" type="checkbox"/> その他あなたの国の法律で必要なもの
死亡届 (死亡の事実を知った日から 7 日以内)	親族・同居人など	<input checked="" type="checkbox"/> 届出書 (死亡診断書添付) 1 通

〈Giấy tờ cần nộp khi làm thủ tục liên quan đến Khai sinh – Kết hôn – Qua đời〉

Giấy tờ	Người nộp	Giấy tờ cần thiết khác
Khai sinh (Trong vòng 14 ngày kể từ lúc sinh con)	Theo nguyên tắc là cha hoặc mẹ	<input checked="" type="checkbox"/> Giấy khai báo (Nộp kèm giấy chứng sinh) 1 bản <input checked="" type="checkbox"/> Sổ tay mẹ và bé
Khai báo kết hôn (Có hiệu lực ngay từ ngày khai báo)	Chồng và vợ (Cần có con dấu và chữ ký của 2 người trưởng thành làm chứng)	<input checked="" type="checkbox"/> Giấy khai báo 1 bản <input checked="" type="checkbox"/> Trường hợp kết hôn của trẻ vị thành niên cần có Giấy đồng ý của cha mẹ <input checked="" type="checkbox"/> Thẻ lưu trú <input checked="" type="checkbox"/> Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn (Kèm bản dịch tiếng Nhật) <input checked="" type="checkbox"/> Những giấy tờ cần thiết khác theo quy định của chính phủ nước mình
Khai báo qua đời (Trong vòng 7 ngày kể từ khi xác nhận chính thức về việc qua đời)	Gia đình, người sống cùng, v.v..	<input checked="" type="checkbox"/> Giấy khai báo (Kèm giấy chứng nhận đã qua đời) 1 bản



(4) マイナンバー（個人番号）カード

市民窓口課 (TEL:0823-25-5698)

「マイナンバー」とは、住民票を持つすべての人に、1人1つの番号が与えられる制度です。

「マイナンバー（個人番号）カード」は、暮らしに便利なICチップ付きのカードです。

呉市に住民票があり、申請した人にはマイナンバーカードが交付されます。

〈記載事項〉

表面：住所、氏名※、生年月日、性別、顔写真、有効期限

※住民票に通称が記載されている場合は、氏名と通称の両方が記載されます。

裏面：マイナンバー

〈有効期間〉

「マイナンバー（個人番号）カード」は発行日から10回目の誕生日まで（未成年は5回目の誕生日まで）

※在留期間の定めがある中長期在留者のカードは、発行日から在留期間の満了日まで

〈どんなときに使うのか〉

- ・公的な身分証明書として使う
- ・所得税の申告をオンラインで行う
- ・子どもに関する手当や保育園に入るための申請をオンラインで行う
- ・コンビニエンスストアで住民票の写しなどを取得する（6:30～23:00）
ただし、12月29日～1月3日及びシステムメンテナンス作業日は利用不可

- ・健康保険証として使う
- ・年金・子育ての手当、医療サービスを受けるとき
- ・海外にお金を送るとき、また、海外からお金を受け取るとき
- ・銀行で口座をつくるとき

〈申請方法〉

・初めて申請するときは、無料で申請できます。交付申請書を使って以下の方法で申請できます。

(4) Thẻ mã số cá nhân

Bộ phận Quay tiếp dân (TEL:0823-25-5698)

Mã số cá nhân là hệ thống trong đó mỗi người có thẻ cư trú được cấp một số riêng biệt.

Thẻ mã số cá nhân (My Number) là thẻ có gắn chip IC rất tiện để sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.

Đề cấp thẻ này, cần có thẻ cư trú tại Thành phố Kure và đến làm thủ đăng ký.

〈Thông tin ghi trên thẻ〉

Mặt trước: Địa chỉ, họ tên※, ngày sinh, giới tính, ảnh, hiệu lực sử dụng của thẻ.

※ Nếu thẻ cư dân có tên thường gọi thì sẽ ghi cả họ tên và tên thường gọi đó.

Mặt sau: Mã số cá nhân

〈Hiệu lực của thẻ〉

Thẻ mã số cá nhân có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến ngày sinh nhật lần thứ 10 (trẻ vị thành niên là cho đến ngày sinh nhật lần thứ 5)

※ Hạn sử dụng thẻ mã số cá nhân của người có tư cách lưu trú trung - dài hạn (có quy định thời hạn lưu trú) là từ ngày phát hành thẻ đến ngày cuối cùng của hạn lưu trú đó.

〈Sử dụng khi nào〉

- ・Sử dụng làm giấy xác định danh tính chính thức
- ・Nộp tờ khai thuế thu nhập trực tuyến
- ・Đăng ký trực tuyến trợ cấp nuôi con nhỏ và đăng ký nhập học tại trường mẫu giáo
- ・In bản sao thẻ cư dân (Jyuminhyo) tại cửa hàng tiện lợi (6:30am-11:00pm)
Tuy nhiên, không sử dụng được trong các ngày tết dương lịch (từ ngày 29 tháng 12 đến ngày 3 tháng 1) và các ngày bảo trì hệ thống.
- ・Dùng như thẻ bảo hiểm y tế
- ・Khi nhận lương hưu / trợ cấp nuôi con và các dịch vụ y tế
- ・Khi gửi tiền hoặc nhận tiền từ nước ngoài
- ・Khi mở tài khoản tại ngân hàng

〈Cách đăng ký〉

・Miễn phí đối với đăng ký lần đầu tiên. Sử dụng Mẫu giấy đăng ký đã được cấp và làm như sau:

①スマートフォンで申請

スマートフォンで顔写真を撮影し、交付申請書のQRコードから申請書WEBサイトにアクセス

②郵便で申請

交付申請書に顔写真を貼り、必要事項を記入し、送付用封筒に入れてポストへ投函

〈マイナンバー制度に関する問い合わせ先（外国語専用）〉

マイナンバー総合フリーダイヤル

0120-0178-27

対応言語：英語，中国語，韓国語，スペイン語，ポルトガル語

対応時間：平 日 9:30～20:00

土日祝 9:30～17:30

（年末年始，12月29日～

1月3日を除く）

個人番号カードコールセンター（全国共通ナビダイヤル）

0570-064-738

対応言語：英語，中国語，韓国語，スペイン語，ポルトガル語

対応時間：全日 8:30～20:00

（年末年始，12月29日～

1月3日を除く）

〈マイナンバー総合サイト〉

英語：kojinbango-card.go.jp/en/

中国簡体：kojinbango-card.go.jp/zh-cn/

中国繁体：kojinbango-card.go.jp/zh-tw/

韓国語：kojinbango-card.go.jp/ko/

スペイン語：kojinbango-card.go.jp/es/

ポルトガル語：kojinbango-card.go.jp/pt/

■マイナンバーカードは，失くさないようにしてください。

■マイナンバーカードを紛失した場合は，「マイナンバー総合フリーダイヤル(0120-0178-27)」に電話をしてください。

①Đăng ký bằng điện thoại thông minh

Chụp ảnh phần khuôn mặt của bạn bằng điện thoại thông minh, đọc mã QR trên mẫu giấy đăng ký và truy cập vào trang WEB.

②Đăng ký qua đường bưu điện

Dán ảnh chụp khuôn mặt của bạn vào đơn đăng ký, điền các mục cần thiết và gửi đi qua đường bưu điện.

Nơi giải đáp thắc mắc về hệ thống mã số cá nhân (dành cho hỗ trợ bằng tiếng nước ngoài)〉

Tổng đài chung về mã số cá nhân (miễn phí):

0120-0178-27

Ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha

Thời gian hoạt động: Ngày thường: 9:30am - 8:00pm

Thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ: 9:30am - 5:30pm

(Nghỉ tết dương lịch từ 29/12 - 3/1)

Tổng đài về Thẻ mã số cá nhân (toàn quốc)

0570-064-738

Ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha

Thời gian hoạt động:

Các ngày trong tuần, từ 8:30am - 8:00pm (trừ kỳ nghỉ tết

Dương lịch từ 29/12 - 3/1)

〈Trang web tổng hợp về mã số cá nhân〉

Tiếng Anh: kojibango-card.go.jp/en/

Tiếng Trung giản thể: kojibango-card.go.jp/zh-cn/

Tiếng Trung phồn thể: kojibango-card.go.jp/zh-tw/

Tiếng Hàn: kojibango-card.go.jp/ko/

Tiếng Tây Ban Nha: kojibango-card.go.jp/es/

Tiếng Bồ Đào Nha: kojibango-card.go.jp/pt/

■Lưu ý không làm mất Thẻ mã số cá nhân.

■Nếu bạn bị mất Thẻ mã số cá nhân, vui lòng gọi tới "Tổng đài giải đáp thắc mắc chung về mã số cá nhân 0120-0178-27 (miễn phí).

2.税金

市民税課 ([TEL:0823-25-3193](tel:0823-25-3193))

(1) 外国人と税金

外国人であっても、一定の要件に当てはまる場合には、税金を納める必要があります。

税金を納めなければならない人とは

- ・ 日本国内で働いて得た収入がある人 → 原則として所得税を納める必要があります。
- ・ 1月1日現在で日本に住所がある人 → (前年の所得に応じて)住民税を納める必要があります。
また、日本に住んでいない外国人(観光客など)でも、ホテルに宿泊したり、食事をしたりすると、消費税を負担する必要があります。

わたしたちが納めた税金は、身近なところで使われています。一番多く使われているのは「社会保障」にかかるものです。「社会保障」とは、わたしたちが安心して生活していくために必要な「医療」「年金」「介護」「福祉」などの公的サービスのことをいいます。

(2) 日本の税金のシステム

日本の税金は、国に納める「国税」(主に所得税など)と、県や市町村に納める「地方税」(主に住民税など)があります。国税と地方税はそれぞれ納めるところが異なります。
また、自分で納付する「直接税」と、物を購入したときに税金が代金に含まれている「間接税」(消費税など)があります。

2.THUẾ

Bộ phận thuế cư trú ([TEL:0823-25-3193](tel:0823-25-3193))

(1) Người nước ngoài và tiền thuế

Người nước ngoài cũng phải nộp thuế nếu nằm trong diện phải nộp thuế.

Ai là người phải nộp thuế

- ・ Những người đang làm việc và có thu nhập tại Nhật Bản → Về nguyên tắc, cần phải nộp thuế thu nhập.
- ・ Những người có địa chỉ tại Nhật Bản kể từ ngày 1 tháng 1 năm bất kỳ → Cần phải nộp thuế cư trú (dựa theo thu nhập của năm trước đó).
Ngoài ra, ngay cả khi người nước ngoài không sống ở Nhật Bản (khách du lịch, v.v.) cũng phải nộp thuế tiêu dùng khi sử dụng dịch vụ lưu trú khách sạn hoặc ăn uống.

Các khoản thuế này được sử dụng cho đảm bảo môi trường sống, phần lớn được dùng cho an sinh xã hội như: Chăm sóc y tế, lương hưu, chăm sóc cho người cao tuổi và phúc lợi xã hội, v.v.. những dịch vụ cần thiết để đảm bảo cho người dân yên tâm sống tại Nhật Bản.

(2) Hệ thống thuế của Nhật Bản

Thuế Nhật Bản có hai loại: Thuế quốc gia (chủ yếu là thuế thu nhập) nộp cho đất nước và Thuế địa phương (chủ yếu là thuế cư trú) nộp cho các tỉnh, thành phố, v.v.. Thuế quốc gia và Thuế địa phương được nộp về các cơ quan khác nhau.

Ngoài ra, còn có Thuế trực thu mà bạn chi trả trực tiếp và Thuế gián thu (thuế tiêu thụ, v.v..) được bao gồm trong giá cả khi bạn mua/tiêu thụ hàng hóa hoặc dịch vụ.

		直接税	間接税
国 税		所得税（通常は給与から引かれる）、法人税、相続税、贈与税など	消費税、酒税、たばこ税、関税など
地方税	都道府県税	都道府県民税、事業税、自動車税 など	地方消費税、道府県たばこ税など
	市町村税	市町村民税、固定資産税、軽自動車税など	市町村たばこ税、入湯税など

※都道府県民税と市町村民税のことを一般に住民税といいます。

		Thuế trực thu	Thuế gián thu
Thuế quốc gia		Thuế thu nhập (thường được trừ vào lương), thuế doanh nghiệp, thuế thừa kế, thuế quà tặng, v.v.	Thuế tiêu thụ, thuế rượu, thuế thuốc lá, thuế hải quan, v.v.
Thuế địa phương	Thuế tỉnh	Thuế cư trú tỉnh, thuế kinh doanh, thuế ô tô, v.v.	Thuế tiêu dùng địa phương, thuế thuốc lá của tỉnh, v.v.
	Thuế thành phố	Thuế cư dân thành phố, thuế tài sản, thuế xe hạng nhẹ, v.v.	Thuế thuốc lá thành phố, thuế tắm suối nước nóng, v.v.

※Thuế tỉnh và thuế thành phố thường được gọi là thuế cư trú.

(3) 主な税金のしくみ

〈所得税〉

1月1日から12月31日までの1年間に生じた個人の所得にかかる税金です。

「所得税」は以下の①②、いずれかの方法で納めます。

- ① 会社などで働いている人は毎月の給料から引かれます。
→ 源泉徴収
その年最後の給与の支払を受ける際に所得税の精算（年末調整）が行われます。
給与の支払者から、その支払金額等を記載した「源泉徴収票」が給与の支払を受ける人に交付されることとなっています。
- ② 自分で会社を営んでいる人や、2つ以上の会社などから給料をもらっている人などは、働いた次の年の2月16日から3月15日の間に、お住まいの地域の税務署に書類を提出し、確定した税額をコンビニエンスストアや銀行、郵便局などで納めます。
→ 確定申告

(3) Hệ thống thuế chính

〈Thuế thu nhập〉

Đây là loại thuế đánh vào thu nhập cá nhân phát sinh trong năm từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Thuế thu nhập được nộp theo một trong các phương thức ① và ② sau.

- ① Người làm việc tại các công ty sẽ bị trừ lương hàng tháng. → Khấu trừ thuế tại nguồn
Thuế thu nhập sẽ được quyết toán vào tháng lương cuối cùng của năm (điều chỉnh thuế cuối năm - Nenmatsu chosei).
Người trả lương sẽ cấp Phiếu khấu trừ thuế tại nguồn, trong đó có ghi số tiền thanh toán, v.v ... cho người lao động.
- ② Đối với những người có công ty riêng hoặc nhận lương từ hai công ty trở lên, trong khoảng thời gian từ ngày 16/2 – 15/3 của năm tiếp theo cần nộp hồ sơ quyết toán thuế cho cơ quan thuế tại khu vực họ sống và nộp số thuế đã chót tại cửa hàng tiện lợi, ngân hàng, bưu điện, v.v. → Khai báo quyết toán thuế (Kakutei shinkoku)

〈住民税（市民税・県民税）〉

その年の1月1日に住んでいる市町村で、前年中（1月1日～12月31日）に所得のあった人に課せられる税金です。

住民税は、前の年の1年間の所得に対して、課せられる地方税です。

※生活保護を受けている人や、障害者、未成年、寡婦またはひとり親で前年の合計所得金額が135万円以下の人は課税されません。

「住民税」は以下の①②、いずれかの方法で納めます。

- ① 会社などで働いている人は毎月の給料から引かれます。→ 特別徴収
勤務先へ5月に税額通知書が送付されます。
- ② 会社などで働いていない人は、市町村から6月中に自宅へ納税通知書が届きます。その納税通知書に書かれている税額をコンビニエンスストアや銀行、郵便局などで納めます。
→ 普通徴収

〈自動車税（種別割）〉

自動車（排気量が660cc超の車）を持っている人にかかる税金です。税額は排気量等によって異なります。

車両を登録している都道府県から納税通知書が届きます。その納税通知書に書かれている税額をコンビニエンスストアや銀行、郵便局などで払います。

〈軽自動車税（種別割）〉

毎年4月1日現在、バイクや軽自動車（排気量が660cc以下の車）を持っている人にかかる税金です。人に譲ったり、廃車にしたりしても、手続きしていなければ、引き続き課税されます。盗難や、紛失の場合は、察に届け出てから手続きをしてください。転出するときも手続きが必要です。

車両を登録している市町村から納税通知書が届きます。その納税通知書に書かれている税額をコンビニエンスストアや銀行、郵便局などで払います。

〈Thuế cư trú (thuế thành phố / thuế tỉnh)〉

Thuế này được đánh vào những người có địa chỉ tại thành phố vào ngày 1 tháng 1 và tính trên thu nhập trong năm trước đó (từ ngày 1/1 – 31/12).

Thuế cư trú là loại thuế địa phương đánh vào thu nhập trong vòng 1 năm trước đó.

※Những người đang nhận trợ cấp sinh hoạt, người khuyết tật, trẻ vị thành niên, góa phụ hoặc cha mẹ đơn thân có tổng thu nhập trong năm trước đó là 135 vạn yên trở xuống không phải nộp thuế này.

Thuế cư trú được nộp theo một trong hai phương thức sau.

- ① Người làm việc tại các công ty sẽ bị trừ lương hàng tháng. → Phương thức đặc biệt
Tháng 5 hàng năm, Thông báo tiền thuế sẽ được gửi về nơi làm việc của người lao động.
- ② Người không làm việc tại công ty sẽ nhận được Thông báo nộp thuế gửi trực tiếp đến nhà của bạn vào tháng 6. Bạn cần nộp đúng số thuế ghi trên Thông báo đó tại các cửa hàng tiện lợi, ngân hàng, bưu điện, v.v.
→ Phương thức thông thường

〈Thuế ô tô (tỷ lệ thuế khác nhau dựa trên loại xe)〉

Đây là loại thuế đánh vào những người sở hữu ô tô (phân khối trên 660cc). Số tiền thuế phụ thuộc vào thể tích khí thải của phương tiện, v.v..

Bạn sẽ nhận được Thông báo nộp thuế từ cơ quan hành chính tỉnh/thành phố nơi bạn đăng ký xe. Bạn cần nộp đúng số thuế ghi trên Thông báo đó tại các cửa hàng tiện lợi, ngân hàng, bưu điện, v.v.

〈Thuế xe hạng nhẹ (tỷ lệ thuế khác nhau dựa trên loại xe)〉

Thuế này đánh vào người sở hữu xe mô tô hoặc xe hạng nhẹ (xe từ 660cc trở xuống) kể từ ngày 1 tháng 4 hàng năm. Nếu bạn không làm thủ tục cho -tặng hoặc vứt bỏ xe đó, bạn sẽ tiếp tục chịu thuế trong năm tiếp theo. Khi bị mất cắp hoặc thất lạc, vui lòng báo cảnh sát. Khi chuyển nơi ở sang tỉnh/thành phố khác cũng cần làm thủ tục.

Bạn sẽ nhận được Thông báo thuế từ thành phố nơi bạn đăng ký xe. Cần nộp đúng số thuế ghi trên Thông báo này tại các cửa hàng tiện lợi, ngân hàng, bưu điện, v.v..

(4) 税金に関するポイント

〈税の証明〉

在留期間を延ばすとき、入国管理局から税金の証明書を求められることがあります。

収入がない人は、課税されていないため、納税証明書を発行できません。

市県民税の申告をして、「所得・課税証明書」を請求してください。

その年の1月1日に呉市に住所のない人は、呉市では証明が発行できません。

(4) Các điểm cần lưu ý liên quan đến thuế

〈Xác nhận về thuế〉

Khi gia hạn thời gian lưu trú, có thể Cục quản lý xuất nhập cảnh sẽ yêu cầu nộp giấy xác nhận thuế.

Những người không có thu nhập tức không nộp thuế sẽ không có giấy này (thay vào đó, có thể xin Giấy xác nhận thuộc đối tượng miễn thuế).

Vui lòng nộp tờ khai thuế thị dân và yêu cầu cấp "Giấy chứng nhận thu nhập và thuế cần nộp".

Nếu bạn không có địa chỉ tại Thành phố Kure vào ngày 1 tháng 1 năm đó, thành phố Kure không thể cấp giấy chứng nhận này cho Bạn.

主な種類	請求場所	請求の際に必要なもの	手数料
所得・課税証明	市民税課 市民窓口課	在留カード	300円 (各1件)
納税証明	各市民センター		

※マイナンバーカードを持っている場合は、コンビニエンスストアでも請求することができます。コンビニエンスストアでの手数料は200円です。

Các loại chính	Nơi yêu cầu	Giấy tờ cần thiết	Lệ phí
Xác nhận thu nhập và thuế cần nộp	Bộ phận thuế cư trú Bộ phận tiếp dân	Thẻ lưu trú	300 yên /tờ
Xác nhận nộp thuế	TT hành chính địa phương		

※Nếu có Thẻ mã số Cá nhân, bạn cũng có thể in giấy này tại một cửa hàng tiện lợi. Phí ở cửa hàng tiện lợi là 200 yên.

〈日本から出国する場合〉

日本に住所及び居所がなくなる場合、原則として出国前にその年の給与について年末調整を受けることとなります。

確定申告が必要となる場合には、出国前に確定申告及び納税を行う必要があります。

出国した後で、確定申告や納税などの手続きを行う必要がある場合には、日本国内に居住する納税管理人を選び「納税管理人の届出書」を所轄税務署に提出してください。出国後に納税管理人が本人に代わって手続きを行うこととなります。

〈Khi rời Nhật Bản〉

Theo nguyên tắc, trước khi bạn cắt địa chỉ để rời khỏi Nhật Bản, bạn sẽ phải làm Điều chỉnh Lương và Thuế Cuối Năm.

Nếu cần phải làm thủ tục khai thuế, bạn cần phải thực hiện và nộp thuế trước khi rời Nhật Bản.

Nếu bạn muốn làm sau khi rời Nhật Bản, hãy nhờ một người đại diện thay bạn quản lý thuế cư trú tại Nhật Bản và gửi "Tờ khai thông tin người quản lý thuế" cho cơ quan thuế. Sau khi bạn rời khỏi Nhật Bản, người sẽ thay bạn làm thủ tục về thuế trên.

〈海外の親族などを扶養控除の対象にしたいとき〉

毎年会社から配られる「給与所得者の扶養控除等（異動）申告書」に扶養親族（給料をもらっている人の〔※1〕親族で、〔※2〕生計を一にする人のうち、前年の合計所得金額が48万円以下である人）などを記入して提出することで、源泉徴収される税金の負担を軽減することができます。

扶養控除、配偶者控除等の適用を受けるためには、給与等の支払者に親族関係書類・送金関係書類の提出又は提示をする必要があります。

また、令和5年1月からは、扶養控除の対象となる人は、扶養親族のうち次の（1）から（3）までのいずれかに該当する人に限られています。

（この扶養控除の適用を受けようとする人は、給与等の支払者に一定の〔※3〕確認書類の提出又は提示をする必要があります。）

- （1）年齢16歳以上30歳未満の人
- （2）年齢30歳以上70歳未満の人のうち、次の①から③までのいずれかに該当する人
 - ①留学により国内に住所及び居所を有しなくなった人（留学ビザ等書類）
 - ②障害者に該当する人
 - ③扶養控除の適用を受ける人から、その年において生活費又は教育費に充てるための支払を38万円以上受けている人（38万円送金書類）
- （3）年齢70歳以上の人

※1, ※2, ※3の説明

- ※1 親族には、「配偶者」、「子」、「孫」、「父母」、「祖父母」、「兄弟姉妹」、「配偶者の父母」、「配偶者の祖父母」、「配偶者の兄弟姉妹」などが含まれます。
- ※2 一緒に住んでいない日本国外で暮らす親族でも、扶養の要件を満たせば対象者となります。
- ※3 確認書類が外国語で作成されている場合には、その和訳文も必要です。

〈Khi bạn muốn đăng ký người phụ thuộc cho người thân sống ở ngoài Nhật Bản để giảm trừ thuế〉

Bạn có thể giảm bớt tiền thuế khấu trừ vào tiền lương bằng cách điền thông tin vào "Tờ khai (hoặc thay đổi) khấu trừ thuế cho người có thu nhập từ lương phần kê khai người phụ thuộc" và nộp cho công ty hàng năm.

Điều kiện của người phụ thuộc là: Người thân của người nhận lương(※1) hoặc Người cùng chi trả chi phí sinh hoạt với người nhận lương và có tổng thu nhập năm trước đó dưới 480.000 yên (※2).

Để được xét duyệt Khấu Trừ Cho Người Phụ Thuộc hoặc Khấu Trừ Cho Người Phối Ngẫu, cần nộp kèm hoặc xuất trình giấy tờ chứng minh mối quan hệ đó và giấy chứng nhận gửi tiền khi làm thủ tục.

Ngoài ra, từ tháng 1 năm 2023, đối tượng được Khấu Trừ Phụ Thuộc là người thân trong gia đình của người nhận lương và nằm trong 3 đối tượng sau:

(Để được xét duyệt khấu trừ phụ thuộc, cần nộp kèm hoặc xuất trình cho công ty giấy tờ chứng minh cùng chi trả từ thu nhập khi làm thủ tục.)

- （1） Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi
- （2） Người từ đủ 30 tuổi đến dưới 70 tuổi và thuộc 1 trong 3 trường hợp sau:
 - ① Người đi du học ở nước ngoài, không sinh sống tại Nhật Bản (Giấy tờ như visa du học, v.v..)
 - ② Người tàn tật
 - ③ Trong năm đó nhận từ người làm thủ tục khấu trừ từ 380.000 yên trở lên để trang trải chi phí sinh hoạt hoặc học phí (cần giấy xác nhận chuyển tiền)
- （3） Người từ đủ 70 tuổi trở lên.

Giải thích về ※1, ※2, ※3

- ※1 Người thân có thể đăng ký phụ thuộc bao gồm Vợ/chồng, con, cháu, cha mẹ, ông bà, anh chị em, cha mẹ của vợ/chồng, ông bà của vợ/chồng, anh chị em của vợ/chồng, v.v..
- ※2 Ngay cả khi là người thân không sống cùng nhau mà đang sống ở bên ngoài Nhật Bản, thì nếu đủ điều kiện vẫn có thể đăng ký giảm trừ cho người đó.
- ※3 Các giấy tờ được viết bằng ngôn ngữ không phải tiếng Nhật cần nộp kèm bản dịch sang tiếng Nhật.

・親族関係書類 ➡
親族であることを証明する母国が発行する書類の
原本（出生証明書など）

・送金関係書類 ➡
金融機関が発行する海外送金明細書など

・38 万円送金書類 ➡
送金関係書類のうち、送金金額の合計額が 38
万円以上であることを明らかにする書類

複数人の海外居住親族について扶養控除等の適
用を受ける場合は、その親族ごとに送金等を行う
ことが必要となります。

したがって、例えば、配偶者と子が海外居住親族
に当たる場合で、配偶者に一括して生活費を送
金しているときは、その送金関係書類は配偶者に
係る送金関係書類には該当しますが、子に係る
送金関係書類には該当しないこととなります。

・留学ビザ等書類 ➡
外国における査証（ビザ）に類する書類や在留
カードに相当する書類

詳しくは

市民税課 ☎ : 0823-25-3193

呉税務署 ☎ : 0823-23-2424

国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

・ Giấy chứng nhận quan hệ gia đình ➡
Các giấy tờ gốc do nước đó cấp chứng minh cho mối
quan hệ gia đình, có ghi rõ thông tin của người thân đó
(ví dụ như Giấy khai sinh, v.v..).

・ Các giấy tờ liên quan đến việc chuyển tiền ➡
Giấy xác nhận chuyển tiền ra nước ngoài, v.v. do các tổ
chức tài chính cấp với tổng số tiền là từ 380.000 yên trở
lên.

Trường hợp muốn đăng ký giảm trừ gia cảnh cho nhiều
thân nhân không cư trú thì cần thực hiện gửi tiền riêng
biệt cho từng người.

Ví dụ như: Vợ/chồng cùng với con sống ở bên ngoài
Nhật Bản. Khi bạn gửi tiền chu cấp sinh hoạt phí, trên
giấy tờ chứng minh được việc gửi tiền cho vợ/chồng
nhưng không thể hiện được việc gửi tiền cho con.

・ Các giấy tờ visa du học, v.v..
Giấy tờ như thị thực ở nước ngoài (visa) hoặc giấy tờ
có chức năng như thẻ cư trú (thẻ ngoại kiều).

Để biết thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ tới:

Bộ phận thuế cư trú thành phố ☎ : 0823-25-3193

Sở thuế Kure ☎ : 0823-23-2424

Trung tâm giao lưu quốc tế ☎ : 0823-25-5604



3. 保険・年金

保険年金課 ([TEL:0823-25-3151](tel:0823-25-3151))

(1) 健康保険

日本に住民票がある人は、国籍に関係なく公的医療保険に加入することになります。

医療保険には、大きく分けて会社などで入る「健康保険」と、市役所で入る「国民健康保険」、75歳以上の人が入る「後期高齢者医療制度」の3種類があります。

医療保険に入ると、「保険証（健康保険被保険者証）」が渡され、保険料を納める必要がありますが、病気やけがで病院にかかったときに、病院の窓口で支払う費用が医療費の3割（所得や年齢によっては、1割か2割）となります。

〈国民健康保険〉

加入条件

呉市に住民票がある人で、生活保護を受けていない人、会社などの健康保険に加入していない人、後期高齢者医療制度に加入していない人

3. BẢO HIỂM – LƯƠNG HƯU

Bộ phận Bảo hiểm và Lương hưu

([TEL:0823-25-3151](tel:0823-25-3151))

(1) Bảo hiểm y tế

Những người có thể cư trú tại Nhật Bản cần tham gia bảo hiểm y tế công bắt kể họ mang quốc tịch nào.

Có ba loại bảo hiểm y tế chính: Bảo hiểm y tế tham gia tại công ty nơi người đó làm việc (Shakai hoken), bảo hiểm y tế quốc dân do người đó tự làm thủ tục tại tòa thị chính (Kokumin hoken) và Chế độ bảo hiểm y tế dành cho người cao tuổi (từ 75 tuổi trở lên).

Nếu tham gia Bảo hiểm y tế, bạn sẽ được cấp Thẻ bảo hiểm (bảo hiểm y tế), tuy bạn sẽ phải nộp phí bảo hiểm nhưng điều bạn nhận được là khi bị bệnh hoặc bị thương phải đi bệnh viện thì bạn chỉ phải trả 30% (10% hoặc 20% tùy theo thu nhập và độ tuổi) tiền chi phí khám chữa bệnh (phần còn lại được bảo hiểm chi trả).

〈Bảo hiểm y tế quốc dân〉

Điều kiện tham gia

Những người có thể cư trú tại Thành phố Kure, những người không nhận phúc lợi hỗ trợ đời sống, những người không tham gia bảo hiểm y tế tại công ty (shakai hoken), những người không tham gia chế độ bảo hiểm y tế dành cho người cao tuổi.

届出

次のときは、必ず 14 日以内に保険年金課か各市民センターで手続きをしてください。

※届出する人の「在留カード」、**「マイナンバーが確認できる書類」**が必要です。

こんなとき		その他必要なもの
加入する	呉市に転入する	
	子どもが生まれた	<input checked="" type="checkbox"/> 母子健康手帳
	会社などの健康保険をやめた	<input checked="" type="checkbox"/> 健康保険資格喪失証明書（会社からもらいます）
	生活保護が廃止（停止）された	<input checked="" type="checkbox"/> 生活保護廃止（停止）決定通知書
やめる	呉市外に転出する	<input checked="" type="checkbox"/> 保険証
	他（会社など）の健康保険に入った	<input checked="" type="checkbox"/> 国民健康保険と他の健康保険の両方の保険証
	死亡した	<input checked="" type="checkbox"/> 保険証
	生活保護が開始された	<input checked="" type="checkbox"/> 生活保護開始決定通知書 <input checked="" type="checkbox"/> 保険証
その他	住所・氏名などが変わった	<input checked="" type="checkbox"/> 保険証
	就学のため転出する	<input checked="" type="checkbox"/> 在学証明書 <input checked="" type="checkbox"/> 保険証
	保険証をなくした	

Đăng ký và khai báo

Trong những trường hợp sau, trong vòng 14 ngày vui lòng đến làm thủ tục tại Bộ phận Bảo hiểm và Hưu trí tại Tòa thị chính hoặc tại các Trung tâm hành chính địa phương.

※Người làm thủ tục cần mang theo Thẻ lưu trú và giấy tờ có thể xác nhận được mã số cá nhân.

Trường hợp		Giấy tờ cần thiết khác
Bắt đầu tham gia	Chuyển đến thành phố Kure	
	Sinh con	<input checked="" type="checkbox"/> Sổ tay mẹ và bé
	Ngừng tham gia bảo hiểm y tế tại công ty	<input checked="" type="checkbox"/> Giấy chứng nhận mất tư cách bảo hiểm y tế (do công ty cấp)
	Kết thúc hỗ trợ phúc lợi đời sống	<input checked="" type="checkbox"/> Giấy thông báo về quyết định dừng hỗ trợ phúc lợi đời sống
Cắt bảo hiểm	Chuyển ra khỏi thành phố Kure	<input checked="" type="checkbox"/> Thẻ bảo hiểm y tế
	Tham gia bảo hiểm y tế khác (tham gia tại công ty, v.v.)	<input checked="" type="checkbox"/> Cả 2 thẻ bảo hiểm y tế mới và thẻ bảo hiểm y tế quốc dân
	Qua đời	<input checked="" type="checkbox"/> Thẻ bảo hiểm y tế
	Bắt đầu nhận phúc lợi trợ cấp đời sống	<input checked="" type="checkbox"/> Giấy thông báo về quyết định bắt đầu hỗ trợ phúc lợi đời sống <input checked="" type="checkbox"/> Thẻ bảo hiểm y tế
Khác	Đổi địa chỉ, tên, v.v..	<input checked="" type="checkbox"/> Thẻ bảo hiểm y tế
	Chuyển nơi ở để đi học, v.v..	<input checked="" type="checkbox"/> Thẻ học sinh <input checked="" type="checkbox"/> Thẻ bảo hiểm y tế
	Làm mất thẻ	

保険料

国民健康保険に加入する人は、必ず保険料を納めなくてはなりません。

保険料は、銀行などを通じて自分で納めます。市役所から送られてくる「納付書」をコンビニエンス

Phí bảo hiểm

Người tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân bắt buộc phải nộp phí bảo hiểm.

Có nhiều cách nộp tiền bảo hiểm. Bạn có thể mang Giấy yêu cầu nộp (phí bảo hiểm) nhận được từ Tòa thị chính đến

ストアや銀行、郵便局などに持参して納付する方法、スマートフォン決済アプリで納付する方法と、銀行や郵便局の「口座振替」で納付する方法があります。

保険料の減免

災害や特別な事情で生活が著しく困難になり、保険料を払うことが難しい場合は、保険料を減免できる場合がありますので、相談してください。保険年金課 ☎ : 0823-25-3153

保険料を滞納した場合

保険料を滞納すると、「保険証」を返還し、代わりに「被保険者資格証明書」が交付されます。その間は一旦医療費が全額自己負担になります。また、滞納すると、年金・給与・預金等の財産を差し押さえられることがあります。滞納のないよう保険料をきちんと納めましょう。

給付

「保険証」を提示して医療を受けるときの医療費の負担

未就学児 : 2割
70歳未満 : 3割
高齢受給者(70歳以上75歳未満)
: 2割か3割(所得などによって異なります。)

高額療養費の支給(申請が必要です)

病院や薬局の窓口で支払った額が、1か月で一定額を超えた場合に、その超えた額が支給されます。時効は2年です。自己負担の限度額は、保険加入者の年齢や、所得によって異なります。

※高額療養費支給に該当する人には、お知らせ(通知)を送付します。

お知らせが届くのは、診療月から早くて3か月かかります。

出産育児一時金の支給

被保険者が出産したとき、出産に必要な費用の負担を軽減するために支給されます。

支給額: 1児につき50万円(2023年4月1日以降産科医療補償制度に加入している分娩機関で出産された場合)

cửa hàng tiện lợi, ngân hàng hoặc bưu điện, sử dụng các ứng dụng thanh toán trên điện thoại di động, hoặc chuyển khoản qua ngân hàng, bưu điện.

Miễn giảm phí bảo hiểm

Nếu bạn gặp khó khăn trong việc duy trì cuộc sống do thiên tai hoặc lý do đặc biệt và khó có thể nộp phí bảo hiểm y tế, bạn có thể được giảm hoặc miễn phí bảo hiểm. Vui lòng liên hệ với chúng tôi để được tư vấn.

Bộ phận Bảo hiểm và Hưu trí ☎ : 0823-25-3153

Chậm nộp phí bảo hiểm

Nếu chậm nộp phí bảo hiểm, cần phải trả lại thẻ bảo hiểm y tế và được cấp thay thẻ bằng Giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia bảo hiểm. Trong thời gian đó, bạn sẽ phải tự chi trả 100% chi phí khám chữa bệnh (nếu có phát sinh). Ngoài ra, nếu để nợ tiền bảo hiểm y tế, bạn có thể bị cưỡng chế tài sản như trừ vào tiền lương hưu, tiền lương, tiền tiết kiệm. Vì vậy nên lưu ý đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Lợi ích

Phân chi phí y tế phải chi trả khi có xuất trình Thẻ bảo hiểm y tế lúc khám chữa bệnh

Trẻ dưới độ tuổi đi học: 20%
Dưới 70 tuổi: 30%
Người cao tuổi (từ 70 đến dưới 75 tuổi)
: 20% hoặc 30% (tùy thuộc vào thu nhập, v.v.)

Hỗ trợ khi chịu chi phí y tế lớn (cần đăng ký)

Nếu số tiền thanh toán cho bệnh viện hoặc nhà thuốc trong vòng 1 tháng vượt quá một số tiền nhất định, số tiền vượt quá này sẽ được bảo hiểm hỗ trợ. Thời gian có hiệu lực là 2 năm. Số tiền phải tự chi trả tối đa tùy thuộc vào độ tuổi và thu nhập của người tham gia bảo hiểm.

※Thông báo sẽ được gửi đến những người đủ điều kiện được hưởng chế độ này. Sớm nhất là 3 tháng kể từ tháng điều trị bệnh.

Trợ cấp thai sản một lần

Khi người tham gia bảo hiểm sinh con, bảo hiểm sẽ hỗ trợ để giảm bớt gánh nặng chi phí y tế cần thiết khi sinh con cho người đó.

Số tiền hỗ trợ: 500.000 yên / trẻ (khi sinh tại cơ sở y tế thuộc hệ thống hỗ trợ y tế sản khoa, áp dụng đối với trẻ sinh ra từ ngày 01.04.2023 trở đi).

※ただし、2023年3月31日までに出産された場合は42万円

届出は 保険年金課 ☎ : 0823-25-3154

〈後期高齢者医療制度〉

広島県内に居住する75歳以上の人は、後期高齢者医療制度に加入することになります。

手続きの必要はありません。保険証は、75歳の誕生月の前月末日までに郵送します。

また、65歳以上75歳未満の一定程度の障害がある人も、申し込むことでこの保険に入れます。

届出は 保険年金課 ☎ : 0823-25-3156

(2) 公的年金制度

公的年金には2種類あり、日本国内に住所のあるすべての人の加入が義務付けられています。

制度	説明
国民年金	日本国内に住む20歳以上60歳未満のすべての人
厚生年金	厚生年金の適用を受ける会社に勤務し、加入要件を満たす人

制度	説明
国民年金	日本国内に住む20歳以上60歳未満のすべての人
厚生年金	厚生年金の適用を受ける会社に勤務し、加入要件を満たす人

〈国民年金〉

国民年金は、高齢者や障害者になったときや亡くなったときなどに、年金がもらえる制度です。

日本に住んでいる20歳以上60歳未満の人で、「厚生年金」に加入していない人は、「国民年金」に入る必要があります。

届出は 保険年金課 ☎ : 0823-25-3157
各市民センター
呉年金事務所 ☎ : 0823-22-1691

※対して、2023年3月31日までに出生された場合は420,000円。

届出は 保険年金課 ☎ : 0823-25-3154

〈Chế độ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi〉

Những người từ 75 tuổi trở lên đang sống tại tỉnh Hiroshima sẽ được tự động tham gia vào chế độ bảo hiểm y tế dành cho người cao tuổi.

Không cần làm thủ tục. Thẻ bảo hiểm y tế được gửi qua bưu điện vào cuối tháng ngay trước sinh nhật thứ 75.

Ngoài ra, những người từ 65 tuổi đến dưới 75 tuổi có mức độ khuyết tật nhất định cũng có thể đăng ký bảo hiểm này.

届出は 保険年金課 ☎ : 0823-25-3156

(2) Hệ thống lương hưu công

Có hai loại bảo hiểm lương hưu công, tất cả những người có địa chỉ ở Nhật Bản đều có nghĩa vụ phải tham gia.

〈Lương hưu quốc dân〉

Lương hưu quốc dân là một hệ thống bảo hiểm cho phép bạn nhận lương hưu khi bạn về già hoặc tàn tật hoặc khi bạn qua đời.

Những người sống ở Nhật trong độ tuổi từ 20 đến 60 và không tham gia Lương hưu phúc lợi đều phải tham gia bảo hiểm này.

届出は 保険年金課 ☎ : 0823-25-3157

各市民センター ☎ : 0823-25-3157

各市民センター ☎ : 0823-25-3157

各市民センター ☎ : 0823-25-3157

保険料

国民年金の保険料は、一律で月額 16,520 円（令和 5 年度）です。

保険料をまとめて前払いすると、保険料が割引になります。保険料は、納付書による現金払い、口座振替、クレジットカード払いができます。

保険料の免除

収入がない人や少ない人は、申請すると「国民年金」の保険料が、免除や猶予されます。

また、学生は、在学期間中の保険料の支払いが猶予され、後払いすることができます。

脱退一時金

次の①～⑥すべてに当てはまる外国人は、帰国後 2 年以内に手続きをすれば、「脱退一時金」を請求することができます。

- ①日本国籍を有していない。
- ②「国民年金」または「厚生年金」の保険料を 6 か月以上払った。
- ③保険料を払った期間が 10 年未満である。
- ④日本に住所がなくなった。
- ⑤会社が厚生年金保険資格喪失の手続きを行った。
- ⑥「障害年金」※をもらっていない

※障害年金とは「国民年金」や「厚生年金」に加入していて、病気やケガで体に障害が出た人がもらうお金（年金）

(3) 介護保険

介護保険課（TEL:0823-25-3136）

「介護保険」制度は、40 歳以上の人がある保険料を払い、介護が必要と認定された場合には費用の一部を支払って、サービスを利用できるしくみです。

加入対象者

日本に住民票がある、40 歳以上 65 歳未満の医療保険に加入している人、および 65 歳以上の人は、国籍に関係なく、住民票がある市町村

Phí bảo hiểm lương hưu

Phí bảo hiểm hưu huu quốc dân đóng theo tỷ lệ cố định là 16.520 yên/tháng (năm 2023).

Nếu bạn đóng trước toàn bộ phí bảo hiểm trong 1 lần, bạn sẽ được giảm một phần (chiết khấu). Phí bảo hiểm có thể nộp bằng tiền mặt, chuyển khoản hoặc bằng thẻ tín dụng.

Miễn giảm phí bảo hiểm

Nếu thu nhập của bạn thấp hoặc không có thu nhập, bạn sẽ được miễn giảm hoặc hoãn nộp phí bảo hiểm lương hưu quốc dân sau khi nộp đơn đăng ký.

Ngoài ra, sinh viên được hoãn nộp bảo hiểm trong thời gian đi học và có thể đóng sau kết thúc chương trình học.

Nhận lương hưu một lần

Trong vòng 2 năm kể từ khi về nước, nếu người nước ngoài đó làm thủ tục và đáp ứng tất cả các điều kiện từ ① đến ⑥ sau đây có thể đăng ký “Nhận lương hưu một lần”:

- ①Không mang quốc tịch Nhật Bản.
- ②Đã tham gia và nộp phí bảo hiểm Lương hưu quốc dân hoặc Lương hưu phúc lợi từ 6 tháng trở lên.
- ③Thời gian tham gia và nộp phí bảo hiểm dưới 10 năm.
- ④Không còn có địa chỉ ở Nhật Bản.
- ⑤Công ty nơi họ làm việc trước khi về nước đã hủy bỏ tư cách bảo hiểm lương hưu phúc lợi.
- ⑥Chưa nhận tiền bảo hiểm lương hưu dành cho người khuyết tật※

※ Lương hưu dành cho người khuyết tật là khoản tiền (lương hưu) mà những người bị khuyết tật về thể chất do bệnh tật hoặc thương tật, có tham gia vào bảo hiểm lương hưu quốc dân hoặc lương hưu phúc lợi.

(3) Bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi

Bộ phận bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi
(TEL:0823-25-3136)

Chế độ Bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi là chế độ dành cho người trên 40 tuổi, nếu đóng phí bảo hiểm đầy đủ thì khi cần sử dụng dịch vụ chăm sóc sẽ chỉ trả một phần chi phí (phần còn lại được bảo hiểm hỗ trợ).

Đối tượng tham gia

Người có thể cư trú tại Nhật Bản (bất kể quốc tịch nước nào), có tham gia bảo hiểm y tế trong độ tuổi từ 40 đến 65; và người từ 65 tuổi trở lên có tham gia bảo hiểm chăm sóc

の介護保険に加入することになります。
介護保険課 ☎ : 0823-25-3136

保険料

40 歳以上 65 歳未満の人は医療保険と合わせて保険料を払います。

65 歳以上の人は、個別に介護保険料を払う必要があります。加入者本人および世帯の課税状況や、前年中の所得などに応じて、納める保険料が決まります。保険料は 3 年ごとに見直されます。

介護保険課 ☎ : 0823-25-3176

保険料の減免

災害や特別な事情で生活が著しく困難になり、保険料を払うことが難しい場合は、保険料を減免できる場合がありますので、相談してください。

介護保険課 ☎ : 0823-25-3176

保険料を滞納した場合

介護サービスを利用できる人は、介護保険料を納めた人（40 歳以上 65 歳未満は医療保険に入っていた人）です。介護保険料を納めていなかった人が介護保険サービスを利用する場合は、サービス事業者に支払う金額が高くなります。滞納のないよう保険料をきちんと納めましょう。

介護保険課 ☎ : 0823-25-3176

介護保険サービスを利用するためには

介護保険サービスを利用できる人は、65 歳以上の人や加齢が原因とされる病気（特定疾患）のある 40 歳以上 65 歳未満の人です。介護保険サービス利用の流れは、次のとおりです。

① 呉市に「要介護（要支援）認定」の申請を行い、介護度の判定を受けます。

介護保険課 ☎ : 0823-25-3175

người cao tuổi của thành phố nơi họ có địa chỉ cư trú.

Bộ phận bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi

☎ : 0823-25-3136

Phí bảo hiểm

Người trong độ tuổi từ 40 - 65: Trả phí bảo hiểm này cùng với bảo hiểm y tế.

Người trên 65 tuổi trở lên: Trả phí bảo hiểm chăm sóc riêng. Phí bảo hiểm phải nộp sẽ được xác định dựa theo tình hình nộp thuế của người đó và gia đình họ, cũng như thu nhập trong năm trước đó. Phí bảo hiểm được xét lại ba năm một lần.

Bộ phận bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi

☎ : 0823-25-3176

Miễn giảm phí bảo hiểm

Nếu bạn gặp khó khăn trong việc duy trì cuộc sống do thiên tai hoặc lý do đặc biệt và khó có thể nộp bảo hiểm, bạn có thể được giảm hoặc miễn phí bảo hiểm. Vui lòng liên hệ với chúng tôi để được tư vấn.

Bộ phận bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi

☎ : 0823-25-3176

Trường hợp nộp bảo hiểm chậm

Người đã đóng phí bảo hiểm này đầy đủ (người từ 40 tuổi đến dưới 65 tuổi có tham gia bảo hiểm y tế) mới được sử dụng dịch vụ này. Nếu chưa nộp phí bảo hiểm này đầy đủ thì khi sử dụng dịch vụ chăm sóc cần chi trả số tiền cao hơn người đóng bảo hiểm đầy đủ. Vui lòng nộp phí bảo hiểm đầy đủ, đúng thời hạn.

Bộ phận bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi

☎ : 0823-25-3176

Sử dụng bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi

Đối tượng có thể sử dụng bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi là những người từ 65 tuổi trở lên hoặc những người từ 40 tuổi đến dưới 65 tuổi bị ốm đau do lão hóa (một số bệnh theo qui định cụ thể).

Quy trình sử dụng dịch vụ bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi như sau.

① Đăng ký "Xác nhận đủ điều kiện được hưởng chăm sóc người cao tuổi" với Thành phố Kure và nhận kết quả mức độ chăm sóc.

Bộ phận bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi

☎ : 0823-25-3175

② 認定されると、一人一人に合わせた介護サービス計画（ケアプラン）が作成され、デイサービス、ホームヘルプ、ベッドの貸し出し、住宅改修、施設入所などのサービスを利用料の1割～3割の負担で受けることができます。

介護保険課 ☎ : 0823-25-2626

② Sau khi nhận được xác nhận, chúng tôi sẽ lên kế hoạch chăm sóc phù hợp với từng người. Chi phải trả 10% - 30% phí dịch vụ đối với các dịch vụ như chăm sóc ban ngày, chăm sóc tại nhà, cho thuê giường, chăm sóc phục hồi tại nhà và chăm sóc tại cơ sở chăm sóc người cao tuổi.

Bộ phận bảo hiểm chăm sóc người cao tuổi

☎ : 0823-25-2626



4.福祉

(1) 高齢者福祉

高齢者支援課 ([TEL:0823-25-3139](tel:0823-25-3139))

〈高齢者福祉サービス〉

■ 敬老いきいきパスの交付

満 70 歳以上の高齢者に対して、呉市内の路線バスや生活バスが 1 乗車につき 100 円で乗車できる敬老いきいきパスを交付します。

ただし、クリアライン線や広島空港線など、利用できない路線がありますのでご注意ください。

また、JRバス、さんようバスではご利用できませんのでご注意ください。

■ その他に緊急通報装置や日常生活用具の購入補助などがあります。

詳しくは

高齢者支援課 ☎ : 0823-25-3139 まで

〈相談窓口〉

■ 高齢者相談・高齢者虐待相談

高齢者支援課 ☎ : 0823-25-3138

■ 認知症相談

高齢者支援課 ☎ : 0823-25-5694

■ 成年後見制度等相談

認知症や障害などにより判断能力や意思能力が不十分な人への支援 社会福祉協議会

☎ : 0823-25-0266

■ 国際交流センター

☎ : 0823-25-5604

(2) 障害者福祉

障害福祉課 ([TEL:0823-25-3135](tel:0823-25-3135))

国際交流センター ([TEL:0823-25-5604](tel:0823-25-5604))

〈障害者手帳の交付〉

身体に障害のある人は、本人が申請することで「身体障害者手帳」の交付を受けることができます。また、知的障害のある人には「療育手帳」が、精神障害のある人には「精神障害者保健

4. PHÚC LỢI XÃ HỘI

(1) Phúc lợi cho người cao tuổi

Bộ phận hỗ trợ người cao tuổi

([TEL:0823-25-3139](tel:0823-25-3139))

〈Dịch vụ phúc lợi cho người cao tuổi〉

■ Cấp thẻ Keiro Iki Iki Pass

Thành phố Kure sẽ cấp thẻ Keiro Ikiiki cho người cao tuổi (từ 70 tuổi trở lên). Thẻ này cho phép bạn đi xe buýt địa phương hoặc xe buýt hàng ngày ở Thành phố Kure với giá 100 yên/lần lên xe. Tuy nhiên, không sử dụng được tại một số tuyến như Kure line và tuyến đi sân bay Hiroshima, tuyến xe buýt JR hoặc xe buýt Sanyo.

■ Ngoài ra, còn có các thiết bị gọi cấp cứu và hỗ trợ mua thiết bị, đồ dùng sinh hoạt khác.

Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ

Bộ phận Hỗ trợ người cao tuổi ☎ : 0823-25-3139

〈Quản tư vấn〉

■ Tư vấn dành cho người cao tuổi và vấn đề ngược đãi người cao tuổi

Bộ phận Hỗ trợ Người cao tuổi ☎ : 0823-25-3138

■ Tư vấn về việc giảm trí nhớ

Bộ phận Hỗ trợ Người cao tuổi ☎ : 0823-25-5694

■ Tư vấn về chế độ giám hộ người trưởng thành, v.v..

Hỗ trợ những người không có đủ khả năng phán đoán và ý thức do bệnh suy giảm trí nhớ hoặc do tàn tật.

Hội đồng phúc lợi xã hội

☎ : 0823-25-0266

■ Trung tâm giao lưu quốc tế

☎ : 0823-25-5604

(2) Phúc lợi cho người khuyết tật

Bộ phận phúc lợi cho người khuyết tật

([TEL:0823-25-3135](tel:0823-25-3135))

Trung tâm giao lưu quốc tế ([TEL:0823-25-5604](tel:0823-25-5604))

〈Cấp giấy chứng nhận người khuyết tật〉

Người có khuyết tật trên cơ thể có thể đăng ký để nhận "Sổ tay dành cho người khuyết tật". Ngoài ra, người có khuyết tật về mặt trí tuệ được nhận "Sổ ghi chép phục hồi chức năng" và người khuyết tật về mặt tâm thần sẽ được nhận

福祉手帳」が交付されます。
手帳の交付を受けると、税金の免除や公共交通機関の運賃の割引などの制度を利用できます。

〈障害者への支援サービス〉

障害のある人の日常生活や社会生活を支援するために各種サービスを利用することができます。サービスの種類は、介護や訓練の支援、日常生活用具の購入補助などがあります。

(3) 生活支援

生活支援課 ([TEL:0823-25-3159](tel:0823-25-3159))

〈生活保護〉

病気や事故、その他の理由で収入が減り、自分たちが精いっぱい努力（下の①～④）をしても生活ができないときに、最低限の生活を保障し、一日も早く自分たちで生活できるように手助けする制度です。

外国人については、「永住者」「日本人の配偶者等」「永住者の配偶者等」「定住者」などの活動に制限のない人が、生活保護を受けることができます。申請は本人以外に、同居の家族・親子・兄弟姉妹などがあります。

- ① 能力の活用
働くことができる人は、その能力に応じて働いてください。
- ② 資産の活用
預金・貯金、生活に利用されていない土地・家屋などがある場合は、売却するなどして生活費に充ててください。
- ③ 他の給付など
年金や手当など他の制度で給付を受けることができる場合は、まずはそれらを活用してください。
- ④ 扶養義務者による扶養
親子、兄弟姉妹などから援助を受けることができる場合は、援助を受けてください。

"Số ghi chép sức khỏe và phúc lợi cho người khuyết tật tâm thần".

Sau khi nhận được các loại sổ này, bạn có thể sử dụng các chế độ như miễn thuế và giảm giá tàu xe.

〈Dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật〉

Có nhiều dịch vụ khác nhau để hỗ trợ cuộc sống hàng ngày và cuộc sống xã hội của người khuyết tật. Các loại dịch vụ bao gồm hỗ trợ chăm sóc và đào tạo dài hạn, hỗ trợ mua thiết bị sinh hoạt hàng ngày.

(3) Hỗ trợ đời sống

Bộ phận Hỗ trợ đời sống ([TEL:0823-25-3159](tel:0823-25-3159))

〈Hỗ trợ đời sống〉

Là chế độ hỗ trợ khi thu nhập của bạn bị giảm do bệnh tật, tai nạn hoặc các lý do khác và bạn không thể đảm bảo cuộc sống hàng ngày ngay cả khi bạn đã cố gắng hết sức với các cách như từ ① đến ④ như dưới đây.

Chế độ này hỗ trợ để bạn có thể đảm bảo cuộc sống ở mức tối thiểu và tự đảm bảo cuộc sống trở lại càng sớm càng tốt. Người nước ngoài có tư cách không bị giới hạn về công việc và thời gian làm việc như: Vĩnh trú, vợ/chồng của người Nhật, vợ/chồng của người có tư cách vĩnh trú, người có tư cách định trú, v.v.. có thể nhận hỗ trợ đời sống này. Ngoài bản thân người đó, người thân trong gia đình (bố, mẹ, anh, chị, em, con) cũng có thể đăng ký hộ.

- ① Sử dụng khả năng của bản thân
Nếu bạn có thể làm việc, hãy đi làm theo khả năng của bản thân.
- ② Sử dụng tài sản
Nếu bạn có tiền gửi / tiền tiết kiệm, đất / nhà chưa sử dụng cho cuộc sống hàng ngày, vui lòng bán chúng để trang trải chi phí sinh hoạt.
- ③ Sử dụng các chế độ khác (nếu có thể)
Vui lòng sử dụng các chế độ khác như lương hưu, trợ cấp, v.v.. Nếu bạn thuộc đối tượng được nhận.
- ④ Nhờ sự giúp đỡ từ người thân
Nếu bạn có thể nhận được sự trợ giúp từ cha mẹ, con cái, anh chị em, v.v., hãy nhận sự trợ giúp của họ trước.

〈生活困窮者の自立支援〉

生活支援課「福祉の窓口」
(TEL:0823-25-3571)

働きたくても働けない、住むところがないなど、生活全般にわたる困りごとの相談を受け、自立に向けた支援を行います。本人だけでなく、家族や知人等からの相談も受けています。

〈生活福祉資金貸付制度〉

呉市社会福祉協議会（呉市福祉会館）
(TEL:0823-69-3323)

低所得世帯、高齢者世帯、障害者世帯に対して、その経済的自立のため一時的に必要な貸付の相談に応じます。貸付には条件があります。

〈民生委員・児童委員〉

福祉保健課 (TEL:0823-25-3265)

民生委員は、生活に困っている人や高齢者、障害のある人など、支援を必要とする人が呉市で安心して暮らせるよう、市役所等と連携しながら、相談・支援を行っています。

また、民生委員は児童委員も兼ねており、児童・妊産婦・母子家庭等の相談・支援も行っています。

お住まいの地区の担当民生委員がわからない場合は、
福祉保健課 ☎ : 0823-25-3265
国際交流センター ☎ : 0823-25-5604 まで

〈Hỗ trợ người gặp khó khăn trong cuộc sống〉

Bộ phận Hỗ Trợ Đời Sống – Quầy Hỗ Trợ Liên Quan Đến Phúc Lợi Xã Hội (TEL:0823-25-3571)

Chúng tôi tư vấn về các vấn đề đời sống sinh hoạt nói chung như không tìm được việc làm hoặc không có nơi để sống, v.v.. và hỗ trợ để bạn có thể sớm giải quyết được các khó khăn đó và sớm có thể tự chủ được cuộc sống. Không chỉ bản thân người gặp khó khăn mà gia đình hoặc người quen của người đó cũng có thể đến nhờ tư vấn.

〈Chế độ cho vay tiền trang trải chi phí sinh hoạt〉

Hội Đồng Phúc Lợi Xã Hội Thành Phố Kure (Cơ Quan Phúc Lợi Xã Hội Thành Phố Kure) (TEL:0823-69-3323)

Tư vấn và nhận hồ sơ đăng ký các khoản cho vay tạm thời, để hỗ trợ các hộ gia đình có thu nhập thấp, hộ gia đình có người cao tuổi và hộ gia đình có người khuyết tật nhằm giúp họ vượt qua khó khăn, từng bước tự chủ về mặt tài chính (có một số điều kiện nhất định).

〈Ủy viên phúc lợi xã hội / ủy viên hỗ trợ các vấn đề liên quan đến trẻ em〉

Bộ phận Y tế và Phúc lợi (TEL:0823-25-3265)

Ủy viên (tình nguyện viên) phúc lợi xã hội địa phương liên kết với Tòa thị chính thành phố, v.v.. tổ chức tư vấn và hỗ trợ để những người cần hỗ trợ như những người đang gặp khó khăn trong cuộc sống, người già và người khuyết tật, v.v.. để họ có thể sống ổn định tại thành phố Kure.

Ngoài ra, Ủy viên (tình nguyện viên) phúc lợi xã hội cũng kiêm vai trò là ủy viên hỗ trợ các vấn đề liên quan đến trẻ em, tư vấn và hỗ trợ cho trẻ em, phụ nữ mang thai, người làm mẹ đơn thân, v.v..

Nếu bạn chưa biết Ủy viên phúc lợi xã hội địa phương tại khu vực bạn đang sinh sống, vui lòng liên hệ tới:
Bộ phận Y tế và Phúc lợi ☎ : 0823-25-3265
Trung tâm giao lưu quốc tế ☎ : 0823-25-5604

5.健康・医療

(1) 保健

福祉保健課 ([TEL : 0823-25-3103](tel:0823-25-3103))

〈健診〉

呉市が行う健康診査は年に1回受診できます。

特定健診

生活習慣病やメタボリックシンドロームの予防改善のための健診です。

呉市在住の40歳以上の次の①②③のいずれかに当てはまる人が対象です。

- ①呉市国民健康保険被保険者
- ②後期高齢者医療被保険者（75歳以上等）
- ③生活保護受給世帯の人

※そのほかの健康保険組合などに加入している人は、会社または健康保険組合等で受診できる場所を確認してください。（受診料金が異なります）

特定健診が受診できる場所

- ・広島県内の登録医療機関（医療機関に申込）
- ・呉市内の協力医療機関
- ・西・東保健センター及び各保健出張所等（日程等は呉市ホームページで確認）

受診

特定健診を受ける場合は、加入先の医療保険者（国民健康保険、健康保険組合等）から交付される特定健診受診券（後期高齢者医療被保険者と生活保護世帯の人は不要）と健康保険証が必要です。

がん検診

対象年齢の人で呉市内に居住し職場等でのがん検診を受ける機会のない人が受診できます。日程や検診場所などは、呉市のホームページで

5. CHĂM SÓC SỨC KHỎE VÀ Y TẾ

(1) Bảo hiểm y tế

Bộ phận Phúc lợi bảo hiểm y tế ([TEL : 0823-25-3103](tel:0823-25-3103))

〈Khám sức khỏe〉

Việc khám sức khỏe do thành phố Kure thực hiện mỗi năm một lần.

Khám sức khỏe cụ thể

Khám bệnh để phòng ngừa và cải thiện các bệnh gây ra bởi lối sống sinh hoạt không điều độ và bệnh béo phì.

Đối tượng: Người từ 40 tuổi trở lên, đang sống tại thành phố Kure, và thỏa mãn một trong các điều kiện ①②③ dưới đây.

- ①Người đang tham gia bảo hiểm y tế quốc dân
- ②Người đang tham gia bảo hiểm y tế dành cho người cao tuổi (từ 75 tuổi trở lên)
- ③Người thuộc hộ gia đình đang nhận trợ cấp hỗ trợ đời sống

※Ngoài ra, nếu bạn đang tham gia các loại bảo hiểm y tế khác, vui lòng xác nhận với công ty hoặc hiệp hội bảo hiểm y tế đó về địa điểm mà bạn có thể khám sức khỏe. (Phí khám sức khỏe là khác nhau)

Địa điểm có thể khám sức khỏe cụ thể

- ・Các cơ sở y tế đã đăng ký trong tỉnh Hiroshima (đăng ký với các cơ sở y tế)
- ・Các cơ quan y tế tại thành phố Kure
- ・Trung tâm y tế Nishi-Higashi và các chi nhánh tại các địa phương (Thông tin về thời gian làm việc, v.v.. vui lòng xem trên website thành Phố Kure).

Khám sức khỏe

Khi đi khám sức khỏe cụ thể, bạn cần mang theo phiếu khám sức khỏe cụ thể do công ty bảo hiểm y tế (Bảo hiểm y tế quốc dân, hiệp hội bảo hiểm y tế, v.v.) mà bạn đang tham gia cấp (người tham gia bảo hiểm y tế dành cho người cao tuổi và người thuộc hộ gia đình nhận hỗ trợ phúc lợi đời sống không cần mang phiếu này) và Thẻ bảo hiểm y tế.

Tầm soát ung thư

Những người trong độ tuổi theo quy định, đang sống tại thành phố Kure và chưa có cơ hội khám tầm soát ung thư tại nơi làm việc, v.v.. có thể đi khám.

確認するか、福祉保健課または国際交流センターに問合せください。

福祉保健課 ☎ : 0823-25-3103

国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

〈エイズ・梅毒検査〉

検査は予約が必要で毎月 1 回実施しています。また、6 月と 12 月は夜間検査を実施します。相談は随時（電話・来所）。いずれも匿名・無料で受けられます。

検査

毎月第 2 火曜日 9:00～11:00

すこやかセンターくれ 2 階 ※夜間検査については、問合せしてください。

相談・検査予約

地域保健課（すこやかセンター5 階）

☎ : 0823-25-3525

〈相談窓口〉

医療安全相談

医療に関する相談を受け付けています。呉市内の医療機関で行われている医療に関することが対象になります。

地域保健課（すこやかセンターくれ）

☎ : 0823-25-3532

月～金曜日（祝休日を除く）8:30～17:15

外国語で受診できる医療機関の情報

外国語で受診できる医療機関については国際交流センターに問合せください。

国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

月～金曜日 9:00～18:00

土・日曜日 10:00～18:00（祝日は休館）

〈救急医療体制〉

平日の夜間、休日の急病やけがをしたときは、次のような初期・2 次・3 次の救急医療体制を整備しています。

Vui lòng tra cứu thông tin về ngày tổ chức và địa điểm khám, tại trang web của Thành phố hoặc liên hệ với Bộ phận Y tế và Phúc lợi hoặc Trung tâm giao lưu quốc tế để biết thêm chi tiết.

Bộ phận Y tế và Phúc lợi ☎ : 0823-25-3103

Trung tâm giao lưu quốc tế ☎ : 0823-25-5604

〈Xét nghiệm AIDS / giang mai〉

Việc xét nghiệm được tổ chức mỗi tháng một lần và cần đặt lịch trước. Ngoài ra, vào tháng 6 và tháng 12 có tổ chức xét nghiệm vào buổi tối. Có thể liên hệ để nhận tư vấn bất cứ lúc nào (bằng điện thoại/đến trực tiếp). Cả hai hình thức đều được thực hiện với sự miễn phí và không cần cho biết họ tên (ẩn danh).

Thời gian và địa điểm xét nghiệm

Thứ 3 tuần thứ 2 hàng tháng, từ 9:00am - 11:00am

Tầng 2 Trung tâm Sukoyaka Kure ※ Vui lòng liên hệ trước với chúng tôi nếu muốn xét nghiệm vào buổi tối.

Liên hệ tư vấn và đặt lịch trước

Bộ phận Y tế cộng đồng (tầng 5, Trung tâm Sukoyaka Kure)

☎ : 0823-25-3525

〈Quầy tư vấn〉

Tư vấn về an toàn y tế

Chúng tôi có tổ chức tư vấn về y tế, áp dụng cho dịch vụ chăm sóc y tế tại các cơ sở y tế ở thành phố Kure.

Bộ phận Y tế cộng đồng (Trung tâm Sukoyaka Kure)

☎ : 0823-25-3532

Thứ hai-Thứ sáu (trừ ngày lễ), từ 8:30am - 5:15pm

Thông tin về các cơ sở y tế có hỗ trợ tiếng nước ngoài

Vui lòng liên hệ với Trung tâm Giao lưu Quốc tế để biết thông tin về các cơ sở y tế có khám sức khỏe bằng tiếng nước ngoài.

Trung tâm giao lưu quốc tế ☎ : 0823-25-5604

Thứ hai-Thứ sáu, từ 9:00am - 6:00pm

Thứ bảy và Chủ nhật, từ 10:00am - 6:00pm (trừ ngày lễ, tết)

〈Hệ thống cấp cứu y tế〉


Trong trường hợp bị ốm hoặc bị thương đột ngột vào ban đêm các ngày trong tuần hoặc ngày lễ, vui lòng liên hệ với các cơ sở cấp cứu y tế ban đầu, cấp hai và cấp ba sau đây.

(2) 呉市内の救急医療体制

		夜間	休日・祝日の昼間
初期 症状	比較的 症状の 軽い人	市医師会夜間救急センター ☎：0823-32-1299 内科夜間救急センター (平日のみ)19:30～23:00 (受付は 22:40 まで) 小児夜間救急センター (毎日) 19:00～23:00 (受付は 22:40 まで)	市医師会休日急患センター (内科・外科・小児科) 9:00～12:00, 13:00～18:00 ☎：0823-32-1299 または在宅当番医 (新聞の朝刊または 「医療情報ネット」 www.iryuu.teikyouseido.mhlw.go.jp/znk-web/juminkanja/S2310/initialize?pref=34 で確認してください。)
	※外科的疾患や重症など、症状によっては当番の公的病院を紹介。 夜間救急センターでは、症状の程度により、23:00 を大幅に超えて処置が必要な時は公的病院へ紹介する場合があります。		
	歯科		呉口腔保健センター 9:00～15:00 ☎:0823-25-4441
2次 救急	入院や手術が 必要な 重症の人	呉共済病院☎：0823-22-2111 中国労災病院☎：0823-72-7171 済生会呉病院☎：0823-21-1601 救急告示医療機関 (後藤病院・呉中通病院・公立下蒲刈病院・にいたにクリニック・前田病院・横山病院・大矢整形外科病院) 小児救急 (2病院の輪番制) ◎中国労災病院(火・金・日) ◎国立病院機構呉医療センター (月・水・木・土)	
3次 救急	生命にかかわる 特に症状の 重い人	国立病院機構呉医療センター(救急救命センター) ☎：0823-23-1020	



(2) Hệ thống cấp cứu y tế tại thành phố Kure

	Ban đêm	Ngày nghỉ và lễ tết
Các triệu chứng ban đầu	<p>Hiệp hội y sỹ Thành phố - Trung tâm cấp cứu y tế vào ban đêm ☎ : 0823-32-1299</p> <p>Trung tâm cấp cứu y tế vào ban đêm khoa nội (Chỉ hoạt động ngày thường) 7:30pm - 11:00pm (Thời gian tiếp nhận thông tin: Đến 10:40pm)</p> <p>Trung tâm cấp cứu y tế ban đêm khoa nhi (hàng ngày) 7:00pm - 11:00pm (Thời gian tiếp nhận thông tin: Đến 10:40pm)</p>	<p>Hiệp hội y sỹ Thành phố - Trung tâm cấp cứu y tế vào ngày nghỉ (khoa nội, khoa ngoại, khoa nhi) 9:00am-12:00pm; 1:00pm-6:00pm ☎ : 0823-32-1299</p> <p>Hoặc Bác sỹ trực tại nhà (Vui lòng tham khảo trên Báo Buổi Sáng/Mạng lưới thông tin về cơ sở y tế 「NetHIROSHIMA」 www.iryuu.teikyouseido.mhlw.go.jp/znk-web/juminkanja/S2310/initialize?pref=34</p> 
	<p>※Chúng tôi sẽ giới thiệu luân phiên cho bạn đến bệnh viện công phụ trách về phẫu thuật hoặc các bệnh nghiêm trọng tùy theo triệu chứng. Tại trung tâm cấp cứu ban đêm: Tùy theo vào mức độ nghiêm trọng của các triệu chứng, chúng tôi có thể giới thiệu bạn đến bệnh viện công khi cần điều trị đáng kể sau 11:00pm.</p>	
Nha hoa		<p>Trung tâm chăm sóc sức khỏe răng miệng Kure 9:00am – 3:00pm ☎ : 0823-25-4441</p>
Cấp cứu cấp 2	<p>Bệnh Viện Kure Kyosai ☎ : 0823-22-2111 Bệnh Viện Chugoku Rosai ☎ : 0823-72-7171 Bệnh Viện Saiseikai Kure ☎ : 0823-21-1601 Cơ sở cấp cứu y tế đã được chỉ định (Bệnh Viện Goto, Bệnh Viện Nakadori Kure, Bệnh Viện Công Lập Shimokamagari, Phòng Khám Niitani, Bệnh Viện Maeda, Bệnh Viện Yokoyama, Bệnh Viện Chính Hình Khoa Ngoại Oya)</p> <p>Cơ sở cấp cứu y tế dành cho trẻ em (Chế độ luân chuyển 2 bệnh viện) ◎Bệnh Viện Chugokurosai (Thứ 3, Thứ 6, Chủ nhật) ◎Bệnh Viện Quốc Gia-Trung Tâm Y Tế Kure (Thứ Hai, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Bảy)</p>	
Cấp cứu cấp 3	<p>Bệnh Viện Quốc Gia - Trung Tâm Y Tế Kure (Trung tâm cấp cứu liên quan đến tính mạng) ☎ : 0823-23-1020</p>	

6. 出産・子育て・教育

(1) 妊娠・出産

子育て世代包括支援センターえがお

(TEL:0823-25-3597)

西保健センター (TEL:0823-25-3542)

東保健センター (TEL:0823-71-9176)

〈母子健康手帳〉

妊娠したら、病院でもらった「妊娠届出書（保健センターや保健出張所にもあります）」と個人番号（マイナンバー）カードを保健センターに出して「母子健康手帳」をもらいます。

乳幼児健診や健康相談を受けるとき、予防接種を受けるときには必ず「母子健康手帳」を持参してください。

〈妊産婦健診費用の助成〉

「母子健康手帳」をもらうときに、一緒に健診費用助成のための「受診券」をもらいます。受診券で指定された検査項目の費用が助成されます。広島県内の委託医療機関等で使うことができます。

※妊婦歯科健診は呉市内の委託医療機関のみ

〈出生届〉

1.届出・手続き の「出生・結婚・死亡」のページの「出生」（P3）を見てください。

〈出産育児一時金〉

3.保険・年金 の「給付」（P15）の「出産育児一時金の支給」を見てください。

〈家庭訪問〉

「母子健康手帳」にある「出生連絡票ハガキ」を出してください。保健師が家庭訪問し、赤ちゃんやお母さんの相談、育児等の情報提供を行います。

6. SINH CON – NUÔI DẠY TRẺ - GIÁO DỤC

(1) Mang thai và sinh con

Trung tâm hỗ trợ gia đình có con nhỏ Egao

(TEL:0823-25-3597)

Trung tâm y tế Nishi (TEL:0823-25-3542)

Trung tâm y tế Higashi (TEL:0823-71-9176)

〈Số tay mẹ và bé〉

Sau khi biết mình mang thai, cần làm thủ tục tại Trung tâm y tế bằng cách nộp “Tờ khai thông báo mang thai” (có sẵn tại các Trung tâm Y tế và các chi nhánh tại địa phương) và Thẻ mã số cá nhân (my number). Sau khi làm thủ tục bạn sẽ được phát “Số tay mẹ và bé”.

Hãy nhớ mang theo “Số tay mẹ và bé” này khi đi khám sức khỏe cho trẻ, đi hỏi tư vấn sức khỏe, hoặc khi đi tiêm chủng.

〈Hỗ trợ chi phí y tế cho phụ nữ mang thai và sau khi sinh con〉

Khi nhận “Số tay mẹ và bé”, bạn cũng sẽ được phát “phiếu khám bệnh” dùng để hỗ trợ chi phí khám bệnh trong suốt quá trình mang thai và sau khi sinh con. Các khoản chi phí nằm trong diện được xem xét hỗ trợ theo quy định sẽ được ghi trên phiếu khám sức khỏe. Có thể sử dụng phiếu này khi đi khám tại các cơ sở y tế được ủy thác tại tỉnh Hiroshima.

※ Việc khám răng cho phụ nữ mang thai chỉ được thực hiện tại các cơ sở y tế đã được nhận ủy thác từ Thành phố.

〈Đăng ký khai sinh〉

Vui lòng xem tại mục "Khai sinh" (trang 3) trên trang "Khai sinh / Kết hôn / Khai tử" của mục 1.thông báo / thủ tục.

〈Tiền hỗ trợ thai sản một lần〉

Vui lòng xem chi tiết tại Tiền hỗ trợ thai sản một lần nằm trong phần “Tiền hỗ trợ” (trang 15) thuộc 3.Bảo hiểm và lương hưu.

〈Đến thăm tại nhà〉

Vui lòng nộp "Phiếu thông báo về việc sinh con" (dạng bưu thiếp) nằm trong "Số tay mẹ và bé". Chuyên viên tư vấn sức khỏe cộng đồng sẽ đến nhà tư vấn về chăm sóc mẹ và bé sau khi sinh, v.v..

〈乳幼児健康診査〉

赤ちゃんの健康状態や成長を確認するために「健康診査」があります。

■ 新生児聴覚検査（個別検査）

広島県内の委託医療機関で受けることができます。

■ 1 か月児健診（個別健診）

広島県内の医療機関で受けることができます（一部の医療機関を除く）

■ 3 か月児健診

3～5 か月で保健センター等から健診日程の通知があります。呉市内の協力医療機関で受けることができます。

■ 乳児後期健診（個別健診）

呉市内の協力医療機関で受けることができます。

■ 1 歳 6 か月児，3 歳児健診（集団検診）

保健センター等から健診日程の通知があります。都合が悪い場合は日程変更ができます。

■ 5 歳児発達相談

保健センターからアンケートを送付します。希望者は発達相談を利用することができます。

〈予防接種〉

地域保健課（[TEL:0823-25-3525](tel:0823-25-3525)）

※ワクチン名【対象疾病】

◎ヒブ【ヒブ感染症】

◎小児用肺炎球菌【肺炎球菌感染症】

◎四種混合【ジフテリア・百日せき・破傷風・ポリオ】

◎三種混合【ジフテリア・百日せき・破傷風】

◎二種混合【ジフテリア・破傷風】

◎不活化ポリオ【ポリオ】

◎BCG【結核】

◎麻しん風しん混合【麻しん（はしか）・風しん】

◎水痘【水痘（水ぼうそう）】

◎日本脳炎【日本脳炎】

◎B型肝炎【B型肝炎】

◎ヒトパピローマウイルス予防【ヒトパピローマウイルス感染症】

〈Khám sức khỏe trẻ sơ sinh〉

Là việc “Khám sức khỏe” dành riêng cho trẻ sơ sinh để kiểm tra tình hình sức khỏe và sự phát triển của bé.

■ Kiểm tra thính giác cho trẻ sơ sinh (kiểm tra riêng từng trẻ)

Có thể đưa trẻ đến kiểm tra thính giác tại cơ sở y tế (đã được ủy thác) bất kỳ ở trong tỉnh Hiroshima .

■ Khám sức khỏe cho trẻ 1 tháng tuổi (khám riêng từng trẻ)

Có thể đưa trẻ đến khám tại cơ sở y tế (đã được ủy thác) bất kỳ ở trong tỉnh Hiroshima (trừ một số cơ sở y tế).

■ Khám sức khỏe cho trẻ 3 tháng tuổi

Khi bé được 3 – 5 tháng tuổi, Trung tâm y tế sẽ thông báo lịch khám sức khỏe định kỳ, có thể đưa trẻ đi khám tại các cơ sở y tế thuộc hệ thống liên kết trong toàn thành phố.

■ Khám sức khỏe cho trẻ 9 tháng – dưới 1 tuổi (khám riêng từng trẻ)

Có thể đưa trẻ đến khám tại một cơ sở y tế nằm trong hệ thống ở Thành phố Kure.

■ Khám sức khỏe cho trẻ 18 tháng tuổi, 3 tháng tuổi (Khám tập thể)

Trung tâm y tế sẽ thông báo lịch khám sức khỏe định kỳ, có thể thay đổi thời gian đi khám linh hoạt theo nguyện vọng.

■ Tư vấn về tình hình phát triển của trẻ từ 5 tuổi trở lên

Trung tâm y tế sẽ Phiếu câu hỏi đến nhà, vui lòng sử dụng phiếu này khi có nhu cầu kiểm tra tình hình phát triển của trẻ.

〈Tiêm chủng〉

Bộ phận Y tế cộng đồng（[TEL:0823-25-3525](tel:0823-25-3525)）

※ Tên vắc xin [đối tượng bệnh]

◎ Hib [nhiễm khuẩn Hib]

◎ Cầu khuẩn gây viêm phổi ở trẻ em [viêm phổi do cầu khuẩn]

◎ Bốn loại hỗn hợp [bach hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt]

◎ Ba loại hỗn hợp (vắc xin DPT) [bach hầu, ho gà, uốn ván]

◎ Hai loại hỗn hợp [bach hầu, uốn ván]

◎ Bệnh bại liệt [Polio]

◎ BCG [lao]

◎ Sởi-rubella hỗn hợp [sởi / rubella]

◎ Bệnh thủy đậu [thủy đậu]

◎ Bệnh viêm não Nhật Bản [viêm não Nhật Bản]

◎ Viêm gan B [viêm gan B]

◎ Phòng chống vi rút u nhú ở người [nhiễm vi rút u nhú ở người]

◎ロタウイルス【ロタウイルス感染症】

各予防接種は、呉市内の協力医療機関で実施します。

ワクチン接種の対象年齢はワクチン毎に定められています。定められた対象年齢の場合は無料で接種できます。

予防接種に行くときは「母子健康手帳」を持参してください。

(2) 子育て支援

こども支援課《呉市役所 2 階》

(TEL:0823-25-3173)

〈児童手当〉

「児童手当」は中学校卒業（15歳到達後最初の3月31日）までの児童を養育している人に支給されます。

申請した月の翌月分から支給となります。申請が遅れると遅れた月分の手当を受けられなくなります。

支払額金額（月額）

3歳未満	一律 15,000円
3歳以上～小学校修了前	第1子, 第2子 10,000円
	第3子以降 15,000円
中学生	一律 10,000円

※児童を養育している人の所得が一定以上の場合は、児童1人につき月額一律5,000円を支給します。所得がさらに一定以上の場合は、手当の支給がなくなります。

※新たに子どもが生まれたり、他の市区町村へ転出したりした場合は、再度申請が必要です。

支払時期

年に3回に分けて2月、6月、10月に、それぞれの前月分までの4か月分の手当が支給されます。

申請に必要なもの

・児童手当・特例給付認定請求書

◎ Vi rút Rota [viêm đường tiêu hóa do nhiễm vi rút Rota]
Mỗi loại tiêm chủng sẽ được thực hiện tại cơ sở y tế nằm trong hệ thống liên kết tại thành phố Kure.

Độ tuổi cần tiêm chủng được quy định theo từng loại vắc xin. Nếu đưa trẻ đi tiêm đúng độ tuổi quy định sẽ được tiêm miễn phí.

Vui lòng mang theo “Sổ tay mẹ và bé” khi đưa trẻ đi tiêm chủng.

(2) Hỗ trợ nuôi dạy trẻ

Bộ phận Hỗ Trợ Nuôi Dạy Trẻ << Tầng 2, Tòa thị chính thành phố Kure >> (TEL:0823-25-3173)

〈Trợ cấp nuôi con nhỏ〉

"Trợ cấp nuôi con nhỏ" được là chế độ dành cho người đang nuôi con nhỏ đến khi tốt nghiệp trung học cơ sở (đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên sau ngày sinh nhật tròn 15 tuổi).

Bạn sẽ nhận được tiền hỗ trợ này sau 1 tháng kể từ tháng nộp đơn đăng ký. Nếu đăng ký chậm thì bạn sẽ không được nhận phần tiền trợ cấp của tháng đã nộp chậm đó.

Số tiền trợ cấp (hàng tháng)

Dưới 3 tuổi	15,000 yên/trẻ
Từ 3 tuổi ~tốt nghiệp tiểu học	Con thứ 1, con thứ 2 10,000 yên/trẻ
	Con thứ 3 trở đi 15,000 yên/trẻ
Trung học cơ sở	10,000 yên/trẻ

※Nếu thu nhập của người nuôi dạy trẻ cao hơn một mức nhất định theo quy định, tiền hỗ trợ cố định hàng tháng là 5.000 yên/ trẻ. Nếu thu nhập tăng lên trên mức quy định đó thì sẽ ngừng cấp tiền hỗ trợ này.

※Nếu mới sinh thêm con hoặc chuyển đến thành phố khác, cần phải nộp đơn xin lại.

Thời gian chuyển tiền hỗ trợ

Tiền trợ cấp sẽ được chuyển 3 lần trong 1 năm (tháng 2, tháng 6, tháng 10), 1 lần chuyển phần tiền hỗ trợ của 4 tháng (tính đến tháng trước đó).

Giấy tờ cần nộp

・Đơn xin cấp chứng nhận trợ cấp nuôi con nhỏ và hỗ trợ đặc biệt

- ・請求者名義の預金口座を確認できるもの
- ・個人番号（マイナンバー）カードまたは個人番号（マイナンバー）の通知カード
- ・本人確認書類（在留カードなど）

現況届の提出

続けて手当を受けるには、「児童手当・特例給付現況届（6月初旬に送付）」のほか、必要な書類を6月末までに提出してください。提出が遅れると、手当が受けられなくなることがあります。必ず提出してください。

〈こども医療費助成制度〉

国民健康保険や各種社会保険に加入している場合、高校3年生（18歳到達後最初の3月31日）までの子どもの医療費の自己負担分の一部を助成します。

区分	通院	入院
0歳児～高校3年生	○	○

異動日から14日以内に申請してください。申請が遅れると申請日からの認定となります。

申請に必要なもの

- ・こども医療費受給者証交付申請書
- ・健康保険証（子どもの保険証が必要です。出生による申請の場合は、子どもが加入予定の保護者の保険証でもよいです。）
- ・個人番号（マイナンバー）カードまたは個人番号（マイナンバー）の通知カード
- ・本人確認書類（在留カードなど）

提出先

「児童手当」「現況届」「こども医療費助成制度」すべて、こども支援課、各市民センター、市民窓口課

〈児童扶養手当〉

「児童扶養手当」は高校3年生（18歳到達後最初の3月31日）までの児童を養育している父子・母子家庭等に支給されます（所得制限があり、支給額は所得に応じて変わります）。

- ・Giấy tờ có thể xác minh thông tin tài khoản ngân hàng của người nộp đơn
- ・Thẻ mã số Cá nhân (my number) hoặc Thẻ thông báo mã số cá nhân
- ・Giấy tờ tùy thân (thẻ lưu trú, v.v..)

Gửi giấy khai báo tình hình nhận trợ cấp

Để tiếp tục nhận trợ cấp này, cần nộp "Giấy khai báo tình hình nhận trợ cấp nuôi con nhỏ và trợ cấp đặc biệt (được gửi vào đầu tháng 6) và các giấy tờ cần thiết khác (chậm nhất là cuối tháng 6).

Nhất định phải nộp đúng thời hạn, nếu nộp chậm có thể sẽ không được nhận tiền trợ cấp.

〈Chế độ Hỗ Trợ Chi Phí Y Tế Cho Trẻ Em〉

Nếu bạn có tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân hoặc các bảo hiểm xã hội khác, con của bạn sẽ được trợ cấp một phần chi phí y tế đến năm thứ ba trung học cơ sở.

Độ tuổi	Khám	Nhập viện
Trẻ 0 tuổi – năm 3 THPT	○	○

Nếu chuyển trường, vui lòng đăng ký trong vòng 14 ngày kể từ ngày thay đổi. Nếu đăng ký chậm sẽ được xác nhận kể từ ngày làm thủ tục.

Giấy tờ cần thiết

- ・Đơn xin cấp hỗ trợ chi phí y tế cho trẻ em
- ・Thẻ bảo hiểm y tế (kèm thẻ bảo hiểm của trẻ). Trường hợp đăng ký cho trẻ mới sinh có thể dùng thẻ bảo hiểm y tế của phụ huynh.
- ・Thẻ mã số cá nhân (My number) hoặc Thẻ thông báo mã số cá nhân
- ・Giấy tờ tùy thân (thẻ lưu trú, v.v..)

Nơi đăng ký

Bộ phận Hỗ Trợ Nuôi Dạy Trẻ, Trung tâm hành chính tại các địa phương, Bộ phận Quay Tiếp Dân tại Tòa Thị Chính. Phụ trách tất cả các trường hợp liên quan đến "Trợ cấp nuôi con nhỏ", "Khai báo tình hình nhận trợ cấp nuôi con nhỏ", "Chế độ hỗ trợ chi phí y tế cho trẻ em".

〈Trợ cấp nuôi con nhỏ dành cho cha/mẹ đơn thân〉

"Trợ cấp nuôi con nhỏ dành cho cha/mẹ đơn thân" là chế độ dành cho các gia đình có cha/ mẹ đơn thân đang nuôi con nhỏ đến khi trẻ tốt nghiệp THPT (đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên sau sinh nhật tròn 18 tuổi, có quy định về mức thu nhập và số tiền trợ cấp thay đổi tùy theo thu nhập).

〈ひとり親家庭等医療費助成制度〉

国民健康保険，各種社会保険に加入している，高校3年生（18歳到達後最初の3月31日）までの児童を養育している父子・母子家庭等（世帯全員の前年所得税が非課税相当）の医療費の自己負担額分の一部を助成します。

〈放課後児童会〉

こども支援課（TEL:0823-25-3254）

放課後児童会は，昼間家族が家庭にいない小学1年生から6年生を対象に小学校の施設などを利用して「遊びの場」や「生活の場」を提供する事業です。

利用条件

- ① 呉市内の小学校に通学している。
- ② 保護者が仕事などにより昼間家庭にいない。
- ③ 1ヶ月15日以上仕事などがあり，3ヶ月以上続くこと。
- ④ 放課後児童会を3ヶ月以上利用すること。

「放課後児童会」の利用に関する費用や申請など詳しいことは

こども支援課 ☎：0823-25-3254

国際交流センター ☎：0823-25-5604

〈子育て家庭支援事業〉

こども家庭相談課（TEL:0823-25-3599）

ショートステイ（短期入所生活援助事業）

保護者が病気などで児童の養育が一時的に困難となったときや母子が一時的に保護を必要とするとき，児童養護施設などで一定期間（原則として7日以内）お世話します。

トワイライトステイ（夜間養護等事業）

保護者が仕事などで帰宅が夜間（18:00以降）になるときや休日に不在のとき，児童養護施設などで児童を預かる制度です。

〈Chế độ Hỗ Trợ Chi Phí Y Tế Dành Hộ Gia Đình Cha/Mẹ Đơn Thân〉

Hỗ trợ một phần chi phí y tế đối với các hộ gia đình có cha/mẹ đơn thân, v.v.. (thuế thu nhập của của gia đình trong năm trước ở mức được miễn thuế) hiện đang nuôi con nhỏ và có tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân hoặc các bảo hiểm xã hội khác. Hỗ trợ tới khi tốt nghiệp THPT (đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên sau sinh nhật tròn 18 tuổi)

〈Chế độ Trông Giữ Trẻ Ngoài Giờ〉

Bộ phận Hỗ Trợ Nuôi Dạy Trẻ（TEL:0823-25-3254）

Chế độ trông giữ trẻ ngoài giờ là việc trường tiểu học, v.v.. cung cấp "sân chơi" và "nơi sinh hoạt" cho học sinh từ lớp một đến lớp sáu, khi phụ huynh không ở nhà vào ban ngày.

Điều kiện

- ① Trẻ theo học tại trường tiểu học bất kỳ tại thành phố Kure.
- ② Người bảo hộ của trẻ (phụ huynh) không có ở nhà vào ban ngày do bận đi làm, v.v..
- ③ Có thời gian làm việc từ 15 ngày trở lên mỗi tháng và liên tục từ 3 tháng trở lên.
- ④ Có nguyện vọng gửi trẻ ngoài giờ từ 3 tháng trở lên.

Thông tin chi tiết về phí gửi trẻ và cách đăng ký "Trông Giữ Trẻ Ngoài Giờ", v.v.. vui lòng liên hệ:

Bộ phận Hỗ Trợ Nuôi Dạy Trẻ ☎：0823-25-3254

Trung tâm Giao Lưu Quốc Tế ☎：0823-25-5604

〈Các chế độ hỗ trợ dành cho gia đình có con nhỏ〉

Bộ phận Hỗ Trợ Nuôi Dạy Trẻ（TEL:0823-25-3599）

Chế độ hỗ trợ nhận nuôi giữ trẻ nội trú ngắn hạn (Short stay)

Là chế độ nhận chăm sóc con trong thời gian nhất định (về nguyên tắc là trong vòng 7 ngày) tại Cơ sở trông giữ trẻ khi phụ huynh gặp khó khăn nhất định trong việc nuôi dưỡng con cái do ốm đau hoặc người mẹ cần được chăm sóc tạm thời.

Chế độ Trông Giữ Trẻ Buổi Tối (Twilight stay)

Là chế độ nhận trông giữ trẻ khi người bảo hộ của trẻ (phụ huynh) phải làm việc muộn và trở về nhà vào buổi tối (sau 6pm) hoặc khi phụ huynh không ở nhà vào ngày nghỉ.

〈病児・病後児保育〉

こども施設課 (TEL:0823-25-3174)

次のすべての項目に該当する児童を一時的にお預かりします。※事前の登録と予約が必要です。

- ①呉市内または相互利用の協定を結んでいる市町に住所があり、保育所等に在籍する児童から小学校6年生までの児童
- ②病気または回復期にあり、医療機関での入院は必要ないが、安静の確保に配慮する必要がある児童
- ③保護者の勤務の都合や、傷病、事故、出産、冠婚葬祭など社会的にやむを得ない事情により、家庭での保育が困難な児童

開設時間、費用など詳しいことは

こども施設課 ☎ : 0823-25-3174

国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

(3) 子育て施設

こども施設課 (TEL:0823-25-3144)

〈保育所〉

「保育所」は、0歳から小学校就学前の子どもを対象とし、保護者が働いている、病気などの理由により家庭で保育できない子どもを保育する施設です。

一般的な保育時間は、1日8時間から最大11時間ですが延長保育を実施している保育所もあります。

〈認定こども園〉

「認定こども園」は、保育所と幼稚園の両方の機能があります。

3歳児からは、保護者の働いている状況に関わらず、教育・保育を一緒に受けます。

「保育所」「認定こども園」の入所の基準や申込方法、必要書類などについては

こども施設課 ☎ : 0823-25-3144

国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

〈Chăm sóc trẻ trong và sau khi bị ốm〉

Bộ phận Quản Lý Cơ Sở Nuôi Dạy Trẻ

(TEL:0823-25-3174)

Nhận giữ và chăm sóc trẻ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây. ※ Cần đăng ký thành viên và đặt lịch trước.

- ① Trẻ em đang đi nhà trẻ/trường mẫu giáo - năm 6 cấp tiểu học, hiện đang có địa chỉ hoặc đang sinh sống tại thành phố Kure hoặc thành phố khác nhưng có thỏa thuận sử dụng chung với thành phố Kure.
- ② Trẻ bị ốm hoặc đang trong thời kỳ phục hồi không cần nhập viện tại cơ sở y tế, nhưng cần đảm bảo nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng.
- ③ Trẻ em không thể được chăm sóc tại nhà do hoàn cảnh bắt buộc như phụ huynh bận công việc hoặc thương tật, gặp tai nạn, sinh đẻ, gia đình có ma chay hiếu hỉ thành nhân, v.v..

Thông tin chi tiết về thời gian mở cửa và phí gửi, vui lòng liên hệ:

Bộ phận Quản Lý Cơ Sở Nuôi Dạy Trẻ

☎ : 0823-25-3174

Trung tâm Giao Lưu Quốc Tế ☎ : 0823-25-5604

(3) Cơ sở nuôi dưỡng trẻ em

Bộ phận Quản Lý Cơ Sở Nuôi Dạy Trẻ (TEL:0823-25-3144)

〈Nhà trẻ〉

Là cơ sở dành cho trẻ em từ 0 tuổi đến mẫu giáo, không thể chăm sóc trẻ tại nhà do phụ huynh đi làm hoặc ốm đau.

Thời gian trông giữ trẻ cơ bản là từ 8 giờ đến tối đa 11 giờ/ngày, nhưng một số cơ sở kéo dài thời gian trông giữ trẻ.

〈Nhà trẻ được cấp phép〉

“Nhà trẻ đã được cấp phép” có chức năng vừa là nhà trẻ vừa trường mẫu giáo. Nhận chăm sóc và giao dục cho trẻ từ đủ 3 tuổi trở lên không phân biệt điều kiện phụ huynh có đi làm hay không.

Thông tin chi tiết về điều kiện nhập học, cách đăng ký, các giấy tờ cần thiết, v.v..vui lòng liên hệ:

Bộ phận Quản Lý Cơ Sở Nuôi Dạy Trẻ ☎ : 0823-25-3144

Trung tâm Giao Lưu Quốc Tế ☎ : 0823-25-5604

〈幼稚園〉

「幼稚園」は、満3歳から小学校就学前の子どもを対象としています。「幼稚園」は1日標準4時間ですが、働いている保護者などに応じて、時間を延長して子どもを預かる「預かり保育」をしてくれる「幼稚園」もあります。

幼稚園の入園

詳しいことは「幼稚園」に問い合わせるか、国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

〈Trường mẫu giáo〉

Là nơi dành cho trẻ em từ 3 tuổi đến trước khi vào tiểu học. Thời gian trông giữ trẻ tiêu chuẩn tại "Trường mẫu giáo" là 4 giờ/ngày, nhưng cũng có nơi kéo dài thời gian trông giữ tùy thuộc vào thời gian làm việc, v.v.. của phụ huynh.

Nhập học

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ trực tiếp tới nhà trẻ đó hoặc

Trung tâm Giao Lưu Quốc Tế ☎ : 0823-25-5604



子育て施設

施設名	特徴	入園年齢	申請
保育園	家庭で保育できない保護者に代わって保育する施設	0～5歳 (6歳になる年まで)	各施設
認定こども園	保育園と幼稚園の両方の機能がある施設	0～5歳 (6歳になる年まで)	各施設
幼稚園	保護者の就労などに関係なく利用可 幼児教育を行う施設	満3～5歳 (6歳になる年まで)	各幼稚園

※保育園、認定こども園、幼稚園によって受け入れている年齢が違います。

Cơ sở nhận trông giữ trẻ

Tên cơ sở	Đặc điểm	Độ tuổi nhận giữ	Đăng ký
Nhà trẻ	Trông giữ trẻ hộ khi phụ huynh không thể trông trẻ	Từ 0 – 5 tuổi (đến năm trẻ lên 6 tuổi)	Tại mỗi cơ sở
Nhà trẻ được cấp phép	Có chức năng của cả nhà trẻ và trường mẫu giáo	Từ 0 – 5 tuổi (đến năm trẻ lên 6 tuổi)	Tại mỗi cơ sở
Trường mẫu giáo	Trông giữ trẻ tùy theo khả năng của cơ sở, không kể đến việc phụ huynh đi làm, v.v..	Từ đủ 3 tuổi – 5 tuổi (đến năm trẻ tròn 6 tuổi)	Tại mỗi cơ sở

※Độ tuổi nhận trông của trẻ có thể khác nhau tùy vào nhà trẻ, nhà trẻ được cấp phép và trường mẫu giáo.

(4) 学校

学校教育課 (TEL:0823-25-3568)

日本の教育・保育制度

0～6歳	6～12歳	12～15歳	15～18歳	18～22歳	22歳～
保育園 (0～6歳)	義務教育		高等学校 3～4年間	4年間 大学	大学院
				短期大学 2年	
認定こども園 (0～6歳)	小学校 6年間	中学校 3年間	1～3年間 専門学校		就職
幼稚園 (3～6歳)			高等専門学校 5年間		

〈小学校・中学校〉

日本人の 6 歳から 15 歳の子どもを持つ保護者には子どもを小学校・中学校及び義務教育学校に就学させる義務があります。

外国籍の子どもを持つ保護者には、就学させる義務はありませんが、公立の小学校・中学校及び義務教育学校への就学を希望する場合は無償で行かせることができます（給食費や教材費にお金がかかります）。

希望する場合は、呉市教育委員会学校教育課で就学の手続きをしてください。

※学校には 3 種類あります。

- 国立 国が設立した学校
- 公立 広島県や呉市が設立した学校
- 私立 国立、公立以外の学校

(4) Schools

Bộ phận Giáo dục và trường học

(TEL:0823-25-3568)

Chế độ giáo dục và chế độ nuôi dạy trẻ Nhật Bản

0 - 6 tuổi	6 - 12 tuổi	12 - 15 tuổi	15 - 18 tuổi	18 - 22 tuổi	Từ 22 tuổi trở lên
Nhà trẻ (0 - 6 tuổi)	Nghĩa vụ giáo dục		3 - 4 năm cấp THPT	4 năm đại học	Sau đại học
Nhà trẻ được cấp phép (0 - 6 tuổi)	6 năm cấp tiểu học			2 năm đại học ngắn	1 - 3 năm trung cấp chuyên nghiệp
Trường mẫu giáo (3 - 5 tuổi)			3 năm cấp THCS	5 năm liên thông THPT - trung cấp chuyên nghiệp	

〈Trường tiểu học - trường trung học cơ sở〉

Người bảo hộ có trẻ là người Nhật trong độ tuổi từ 6 - 15 tuổi có nghĩa vụ cho con đi học tại trường tiểu học, THCS và trường giáo dục phổ cập (bắt buộc).

Công dân nước ngoài được tự do quyết định có cho con đi học hay không*, nhưng nếu muốn học trường tiểu học, THCS và trường giáo dục phổ cập (bắt buộc) công lập sẽ được miễn học phí (cần chi trả phí tài liệu học tập và bữa ăn trưa tại trường).

Nếu có nguyện vọng, vui lòng liên hệ tới Bộ phận Giáo dục và Trường học - hiệp hội giáo dục thành phố Kure để làm thủ tục nhập học cho trẻ.

※ Có ba loại trường học.

- Quốc lập: Do quốc gia thành lập
- Công lập: Do tỉnh Hiroshima/thành phố Kure thành lập
- Tư thực: Các trường còn lại

〈就学援助〉

呉市立の小学校・中学校及び義務教育学校に通学し、経済的な理由等により就学困難な児童生徒の保護者は、学用品や給食などにかかる費用の援助を受けることができます。

詳しいことは

学校教育課 ☎ : 0823-25-3568

〈特別支援学校〉

障害のある幼児児童生徒に対して、幼稚園、小学校、中学校又は高等学校に準ずる教育、及び、障害による学習上又は生活上の困難を克服し自立を図るために必要な教育を受けることができる学校です。

詳しいことは

学校安全課 ☎ : 0823-25-3456

国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

〈高等学校〉

「高等学校」は、中学校を卒業した人が通う学校で、入学に当たっては、原則として入学試験を受ける必要があります。

高等学校は無償ではありませんが、家庭の所得に応じて国の支援を受けることができます。

高等学校を卒業した人は、大学などに入学する資格が認められます。

詳しいことは

広島県教育委員会高校教育指導課

☎ : 082-513-4992

国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

〈高等教育機関〉

日本で「高等学校」や「中高一貫校」等を卒業した人は、次の高等教育機関への入学資格が認められます。

- ① 大学
- ② 専門職大学
- ③ 短期大学
- ④ 専門職短期大学
- ⑤ 専門学校

※日本の「高等学校」等を卒業していない人は、「高等学校卒業程度認定試験」に合格すると、

〈Hỗ trợ học phí〉

Phụ huynh của trẻ đang theo học các trường tiểu học, THCS và trường giáo dục phổ cập (bắt buộc) tại thành phố Kure, đang gặp khó khăn về tài chính, v.v.. gây ảnh hưởng đến việc đi học của trẻ, có thể sẽ được hỗ trợ tiền trang trải chi phí đồ dùng học tập, tiền ăn trưa tại trường, v.v..

Chi tiết vui lòng liên hệ đến:

Bộ phận Quản Lý về Trường Học, Cơ Sở Giáo Dục ☎ : 0823-25-3568

〈Trường học đặc biệt〉

Là trường học đặc biệt hỗ trợ cho trẻ khuyết tật. Có đầy đủ các cấp giáo dục tương đương với mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông, và cung cấp hệ thống giáo dục cần thiết để giúp trẻ vượt qua khó khăn trong học tập hoặc sinh hoạt do khuyết tật đồng thời giúp trẻ dần tự sinh hoạt và học tập như người bình thường.

Thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ:

Bộ phận Quản Lý về Trường Học, Cơ Sở Giáo Dục ☎ : 0823-25-3456

Trung tâm giao lưu quốc tế ☎ : 0823-25-5604

〈Trường THPT〉

"Trường THPT" là trường học dành cho những học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở. Theo quy định, trước khi nhập học cần phải thi đầu vào.

Học phí không được miễn phí, nhưng có thể nhận được sự hỗ trợ của Thành phố tùy theo thu nhập của gia đình.

Những học sinh tốt nghiệp trường này đủ điều kiện vào trường đại học, v.v..

Thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ

Phòng Hướng dẫn Giáo dục Trung học Phổ thông tỉnh Hiroshima ☎ : 082-513-4992

Trung tâm giao lưu quốc tế ☎ : 0823-25-5604

〈Cơ sở giáo dục cấp cao đẳng〉

Những người đã tốt nghiệp Trường THPT hoặc trường liên cấp THCS - THPT ở Nhật Bản đủ điều kiện để nhập học vào các cơ sở giáo dục cao đẳng tiếp theo..

- ① Đại học
- ② Đại học chuyên nghiệp
- ③ Đại học ngắn hạn
- ④ Đại học ngắn hạn chuyên nghiệp
- ⑤ Trường trung cấp chuyên nghiệp

※Những người chưa tốt nghiệp THPT tại Nhật Bản có thể tham gia kỳ thi tuyển sinh vào các trường đại học, cao

日本の大学や短期大学，専門学校などの入学試験を受けることができます。

đăng, trung học dạy nghề ... của Nhật Bản nếu họ vượt qua kỳ kiểm tra “chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông”.

学校教育

学校	入学年齢	手続き	学校の選択 (公立の場合)	入学試験 (公立)
小学校	6～12 歳 (7 歳になる年～)	呉市学校教育課	呉市が指定	なし
中学校	12～15 歳 (13 歳になる年～)	呉市学校教育課	呉市が指定	なし
高等学校	15 歳～18 歳 (16 歳になる年～)	広島県教育委員会 高校教育指導課	希望する学校	あり

Giáo dục- trường học

Trường	Tuổi nhập học	Thủ tục	Chọn trường (công lập)	Thi đầu vào (công lập)
Trường tiểu học	6 – 12 tuổi (từ đủ 7 tuổi～)	Bộ phận quản lý giáo dục – trường học Kure	Thành phố Kure chỉ định	Không có
Trường THCS	12 – 15 tuổi (từ đủ 13 tuổi～)	Bộ phận quản lý giáo dục – trường học Kure	Thành phố Kure chỉ định	Không có
Trường THPT	15 – 18 tuổi (từ đủ 16～)	Phòng Hướng dẫn Giáo dục Trung học Phổ thông tỉnh Hiroshima	Theo nguyện vọng	Có



7.日本の生活

(1) ごみの出し方

環境政策課 (TEL : 0823-25-3302)

〈ごみを出す前にすること〉

- ごみ、資源物の出し方について、詳しくは市役所や市民センターで配布する「ごみ出しカレンダー」で確認します。「ごみ出しカレンダー」は国際交流センターでも配布しています。ごみを出すときは、ごみ専用の指定袋やシールを使います。ごみ専用の指定袋はスーパーやコンビニエンスストアで買うことができます。

ごみ専用の指定袋	
「燃えるごみ」用	「燃えないごみ」用
	
	
粗大ごみ用粗大ごみ処理券	
	

〈ごみを出す日と場所〉

- ごみを出すときは、種類別に分けて、「ごみ出しカレンダー」で決められた日の朝 8:30 までに出します。前の日や、違う日に出すことはできません。

7. KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ ĐỜI SỐNG TẠI NHẬT BẢN

(1) Cách xử lý rác

Bộ phận Quản lý cảnh quan và môi trường
(TEL : 0823-25-3302)

〈Chuẩn bị trước khi vứt rác〉

- Để biết chi tiết về cách xử lý rác thường và rác tái chế, vui lòng tham khảo trên "Lịch thu gom rác" có tại Tòa thị chính, Trung tâm hành chính địa phương và Trung tâm Giao lưu Quốc tế (tầng 1, Tòa thị chính Thành phố). Khi vứt rác, hãy sử dụng túi rác hoặc nhãn dán chuyên dụng được bày bán tại các siêu thị và cửa hàng tiện lợi.

Túi đựng rác chuyên dụng	
Rác cháy được	Rác không cháy được
	
	
Phiếu xử lý rác cỡ lớn cho Tp.Kure	
	

〈Thời gian và địa điểm thu gom rác〉

- Cần phân loại rác đúng cách và mang đến địa điểm quy định trước 8:30am sáng vào ngày thu gom rác theo Lịch. Không được bỏ rác vào ngày hôm trước hoặc vào ngày khác với quy định trên Lịch.

■ごみを出す場所は、地域で決められています。

この看板がある場所に出します。わからないときは近くの人に聞くようにしましょう。



■Nơi thu gom rác do địa phương quy định.

Đề rác tại nơi có bảng hiệu như hình bên.

Nếu không biết nơi để rác, vui lòng hỏi người ở gần đó.



〈ごみの出し方〉

- ごみを出すときは、「燃えるごみ」「燃えないごみ」「粗大ごみ」「資源物」「有害ごみ・危険ごみ」に分けて出します。
- 「燃えるごみ」「燃えないごみ」は必ずごみ専用の指定袋に入れて出します。
- 専用の指定袋に入らないものは「粗大ごみ」です。「粗大ごみ」は呉市のシールを貼って出します。
- 「資源物」「有害ごみ・危険ごみ」は無料で出すことができます。
- 「ごみ出しカレンダー」に定められていない日に出したり、誤った出し方をしたごみは収集されません。分からないときは「ごみ出しあいうえお表」で確認します。

※ごみ出しあいうえお表







〈Cách vứt rác〉

- Rác thải cần được phân loại theo 5 loại sau: Rác cháy được, rác không cháy được, rác cỡ lớn, rác tái chế, rác độc hại và nguy hiểm.
- Cần cho "rác cháy được" và "rác không cháy được" vào đúng loại túi rác chuyên dụng.
- Rác không thể cho vừa vào túi rác chuyên dụng được coi "rác cỡ lớn". "Rác cỡ lớn" sẽ được dán nhãn như đã nói ở trên.
- "Rác tái chế" và "rác độc hại và nguy hiểm" có thể được thu gom miễn phí.
- Nếu dùng túi rác không đúng quy định hoặc phân loại rác sai cách, vứt rác sai ngày so với quy định trên "Lịch thu gom rác", rác đó sẽ không được thu gom mang đi. Nếu bạn không biết lịch thu gom, hãy xem trên "Bảng thời gian thu gom rác".










※Bảng thông tin thời gian thu gom rác



ごみの分類	ごみ出しカレンダーの表示	ごみの種類	注意点
燃えるごみ		<ul style="list-style-type: none"> ・台所のごみ ・布類 ・プラスチック類 ・紙くず ・草、枯葉 	<ul style="list-style-type: none"> ・週 2 回収集 ・必ず燃えるごみ専用の指定袋に入れてください。 ・台所のごみは、よく水を切って出してください。 ・油は紙に吸わせて出してください。 ・紙おむつは汚れを取って袋に入れて出してください。 ・新聞や段ボールは「資源物」の日に出してください。
燃えないごみ		<ul style="list-style-type: none"> ・電気製品（小） ・金属類（なべ、包丁、傘など） ・ガラス類（コップ、鏡など） ・陶器類（食器など） 	<ul style="list-style-type: none"> ・週 1 回収集 ・必ず燃えないごみ専用の指定袋に入れてください。 ・ガラスや包丁は厚めの布や紙で包んで出してください。 ・傘や、フライパンなどは大きいごみ袋に入れて出してください。 ・電池、小型カセットボンベは取り外してください。（電池、小型カセットボンベは「有害・危険ごみ」の日に出してください。） ・タイヤ、バッテリー、消火器などは出すことができません。捨てる時は購入先に確認してください。
粗大ごみ		<ul style="list-style-type: none"> ・専用の指定袋に入らないもの ・机、ベッド、自転車、ふとん、カーペットなど 	<ul style="list-style-type: none"> ・月 1 回収集 ・シールが見えるように貼って出してください。 ・2m以上のものは 2 枚貼って出してください。 ・ふとんやカーペットは紐で縛ってください。

Loại rác	Kí hiệu trên Lịch thu gom rác	Thông tin chi tiết	Điểm cần lưu ý
Rác cháy được		<ul style="list-style-type: none"> • Rác nhà bếp. • Vải, quần áo, v.v.. (số lượng nhỏ) • Sản phẩm từ nhựa các loại, v.v.. • Rác giấy không tái chế được • Cỏ, lá khô 	<ul style="list-style-type: none"> • Thu gom 2 Lần/tuần • Nhất định phải cho vào túi chuyên dụng dùng cho rác cháy được • Rác nhà bếp: Cần loại bỏ hết nước... • Mỡ/dầu ăn: Thấm vào giấy, v.v.. trước khi cho vào túi • Bim/tã giấy: Loại bỏ sạch chất thải và gói cẩn thận bằng giấy. • Báo và bì các tông thuộc “Rác tái chế”
Rác không cháy được		<ul style="list-style-type: none"> • Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ • Đồ kim loại (xoong nồi, dao, ô, v.v..) • Đồ thủy tinh (cốc, gương, v.v..) • Các loại đồ sành sứ (chén bát, v.v..) 	<ul style="list-style-type: none"> • Thu gom 1 lần/tuần. • Nhất định phải cho vào túi chuyên dụng dùng cho rác không cháy được. • Đồ thủy tinh hoặc dao phải bọc bằng vải/giấy dày. • Ô, chảo, v.v.. cho vào túi rác chuyên dụng loại to. • Cần kiểm tra xem có lẫn pin, bình ga mini không (thuộc rác độc hại và nguy hiểm). • Không được vứt bật lửa, pin sạc, bình cứu hỏa, v.v.. mà phải liên lạc đến cửa hàng để hỏi thông tin xử lý.
Rác cỡ lớn		<ul style="list-style-type: none"> • Là các loại rác không cho vào túi rác chuyên dụng. • Bàn ghế, giường tủ, xe đạp, chăn đệm, thảm, v.v.. 	<ul style="list-style-type: none"> • Thu gom 1 lần/tháng. • Vui lòng dán tem xử lý rác vào nơi dễ nhìn thấy. • Rác có chiều dài/cao từ 2m trở lên cần dán 2 tem xử lý rác. • Chăn đệm hoặc thảm, v.v.. cần dùng dây buộc chặt lại.

ごみの分類	ごみ出しカレンダーの表示	ごみの種類	注意点
資源物	 <p>缶類・びん類・ペットボトル</p>	<ul style="list-style-type: none"> ・酒やジュースの缶, ペットボトル, びん 	<ul style="list-style-type: none"> ・月2回収集 ・水洗いして出してください。 ・缶とペットボトルは網袋に入れてください。  <ul style="list-style-type: none"> ・透明なびん 白色のコンテナ  <ul style="list-style-type: none"> ・茶色のびん 茶色のコンテナ  <ul style="list-style-type: none"> ・その他の色のびん 水色のコンテナ  <ul style="list-style-type: none"> ・鏡, 電球, ガラスなどは「燃えないごみ」の日に出してください。
	 <p>紙類</p>	<ul style="list-style-type: none"> ・新聞 ・本・雑誌 ・段ボール ・牛乳などの紙パック 	<ul style="list-style-type: none"> ・月2回収集 ・それぞれ種類ごとに, ひもでしばってください。 ・紙パックは水洗いし, 乾燥させて, 切り開いて出してください。
危険有害ごみ	 <p>有害ごみ(危険ごみ)</p>	<ul style="list-style-type: none"> ・乾電池, ボタン電池, 小型充電式電池, モバイルバッテリー, 蛍光管, 水銀体温計, 水銀血圧計, 電子タバコ ・スプレー缶, 小型カセットボンベ, 使い捨てライター 	<ul style="list-style-type: none"> ・月1回収集 ・赤いコンテナに入れてください。 ・蛍光管は割れないようにして出してください。(電球⇒燃えないごみ) ・スプレー缶, 小型カセットボンベは, 危険ですので, 穴を開けずに出してください。 
衣類品等		<ul style="list-style-type: none"> ・古着 ・シーツ, タオルなど 	<ul style="list-style-type: none"> ・市民センターなどの回収ボックスに入れてください。 ・汚れていたり, 濡れているものは出すことができません。
小型家電など		<ul style="list-style-type: none"> ・携帯電話, コード類など投入口に入る電化製品 	<ul style="list-style-type: none"> ・市役所や市民センター(宮原, 警固屋はまちづくりセンター)に設置されている回収ボックスに入れて下さい。 ・40cm×20cmの投入口に入らないもの(パソコンなど)は販売店などに相談してください。 ・電化製品に内蔵されているバッテリー等は, 取り外して「有害危険ごみ」として出してください。取り外せない家電製品等は, 小型家電回収ボックスに入れてください。

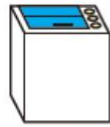
Loại rác	Kí hiệu trên Lịch thu gom rác	Thông tin chi tiết	Điểm cần lưu ý
Rác tái chế		<ul style="list-style-type: none"> • Lon kim loại, chai nhựa, chai thủy tinh đựng rượu, nước trái cây, v.v.. 	<ul style="list-style-type: none"> • Thu gom 2 lần/tháng • Súc rửa sạch với nước trước khi vứt bỏ. • Bỏ chai nhựa và lon kim loại vào túi lưới  • Chai thủy tinh trong suốt: Cho vào giỏ nhựa trắng  • Chai thủy tinh màu nâu: Cho vào giỏ nhựa màu nâu  • Chai thủy tinh các màu khác: Cho vào giỏ màu xanh nước biển  • Gương, bóng đèn, mảnh kính: Vứt vào ngày thu gom Rác không cháy được.
		<ul style="list-style-type: none"> • Giấy báo • Sách, tạp chí • Bìa các tông • Vỏ hộp sữa, v.v.. 	<ul style="list-style-type: none"> • Thu gom 2 lần/tháng • Dùng dây buộc riêng từng loại. • Hộp giấy: Rửa sạch, phơi khô, rạch miệng và mở phẳng ra trước khi vứt
Rác nguy hiểm		<ul style="list-style-type: none"> • Pin khô, pin cúc áo, pin sạc loại nhỏ, sạc di động, ống huỳnh quang, nhiệt kế thủy ngân, máy đo huyết áp thủy ngân, thuốc lá điện tử • Bình xịt, bình ga mini, bật lửa dùng một lần 	<ul style="list-style-type: none"> • Thu gom 1 lần/tháng  • Để vào giỏ màu đỏ • Bọc kỹ đèn huỳnh quang cho khỏi vỡ và ➔ vứt vào ngày thu gom rác không cháy được. • Bình xịt, bình ga mini, v.v.. có thể gây cháy nổ, vui lòng không đục lỗ hoặc làm rò rỉ khí.
Đồ bằng vải, quần áo, v.v..		<ul style="list-style-type: none"> • Quần áo cũ • Ga giường, khăn mặt, v.v.. 	<ul style="list-style-type: none"> • Để vào thùng thu gom tại các trung tâm hành chính địa phương, v.v.. • Không thu gom đồ bị bẩn hoặc bị ẩm.
Đồ điện gia dụng loại nhỏ		<ul style="list-style-type: none"> • Đồ điện loại nhỏ được thu gom tái sử dụng như: Điện thoại di động, dây điện, v.v.. 	<ul style="list-style-type: none"> • Thu gom tại thùng đặt tại Tòa thị chính và các trung tâm hành chính địa phương (Trung tâm Machidukuri đối với khu vực Miyahara, Kegoya). • Những vật có kích cỡ lớn hơn 40cm×20cm (không cho vào thùng thu gom): Vui lòng liên hệ với cửa hàng nơi đã mua sản phẩm. • Tháo pin có trong đồ điện ra, xử lý theo Rác độc hại và nguy hiểm. Nếu không tháo được pin ra, vui lòng để vào thùng thu gom đồ điện loại nhỏ. 

呉市で収集しないごみ

- ・事業ごみ
- ・大掃除や引っ越しで出る多量なごみ
- ・パソコンリサイクルにより収集しないもの
- ・パソコン〔本体、ディスプレイ（CRT 液晶）〕
- ・家電リサイクル法によるもの
エアコン、テレビ、冷蔵庫、洗濯機などは、販売店に相談してください。



冷蔵庫
冷凍庫



洗濯機
衣類乾燥機



エアコン



テレビ

- ・バイク、タイヤ、チェーン、ホイール、ガスボンベ、消火器などは、購入先で引き取ってもらうか、販売店に相談してください。

◎バイク
(エンジンのある農機具など)

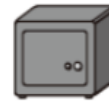


◎タイヤ
◎チェーン
◎ホイール
◎自動車部品



◎ガスボンベ

◎金庫



◎バッテリー

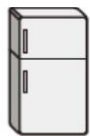


◎消火器



呉市で収集しないごみ

- ・Rác từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- ・Rác số lượng lớn từ việc tổng vệ sinh hoặc chuyển nhà
- ・Rác còn lại không được tái sử dụng của máy tính
- ・Máy tính (thân máy, màn hình)
- ・Đồ thuộc đối tượng của luật tái sử dụng đồ điện gia dụng như điều hòa, ti vi, tủ lạnh, máy giặt, v.v.: Vui lòng liên hệ với đại lý bán sản phẩm ban đầu để biết cách xử lý rác đối với



Tủ lạnh
Tủ đông



Máy giặt
Máy sấy quần áo, v.v..



Điều hòa



Ti vi

- ・Xe máy, lốp xe, xích, vành xe (mâm bánh xe), bình ga, bình cứu hỏa, v.v.: Bán lại cho các cửa hàng thu mua đồ cũ hoặc liên hệ với nơi đã mua sản phẩm ban đầu để biết cách xử lý rác.

Xe mô tô, xe gắn
máy, v.v..



Lốp xe
Xích
Mâm bánh xe
Phụ tùng ô tô

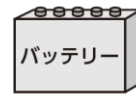


Bình ga

Két sắt



Bình ắc quy



Bình chữa cháy



〈自治会〉

- ごみを出す場所は、自治会がきれいに掃除しています。できるだけ掃除を手伝ってください。
- 自治会は地域の人が集まる会です。お祭りなどの地域の行事を一緒に行います。その地域に住んでいる人なら誰でも加入できます。

自治会に加入したい人や、自分の自治会がわからない人は

地域協働課 ☎ : 0823-25-3223

国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

(2) 水道

上下水道局 ([TEL : 0823-26-1622](tel:0823-26-1622))

〈新しく水道を使うとき〉

- 水道が利用できる状態でも使用開始の手続きが必要です。

手続き方法 (①②③のいずれか)

①電話 上下水道局 ☎ : 0823-26-1622

②インターネット 上下水道局ホームページ



③窓口 (つばき会館3階 呉市中央6-2-9)

〈水道の使用をやめるとき〉

- 水道の使用をやめる一週間くらい前に、手続きを行ってください。

手続き方法 (①②③のいずれか)

①電話 上下水道局 ☎ : 0823-26-1622

②インターネット 上下水道局ホームページ



③窓口 (つばき会館3階 呉市中央6-2-9)

〈Hội cư dân-tổ dân phố〉

- Hội cư dân có trách nhiệm dọn dẹp, vệ sinh sạch sẽ nơi thu gom rác.
- Hội cư dân là tập thể những người dân đang sống tại khu vực đó. Họ sẽ cùng nhau tổ chức các sự kiện tại khu vực như lễ hội, v.v.. Bất kỳ ai sống trong khu vực đó đều có thể tham gia.

Người muốn tham gia Hội cư dân hoặc người chưa biết đến Hội cư dân nơi mình đang sống, vui lòng liên hệ tới:

Bộ phận hợp tác khu vực ☎ : 0823-25-3223

Trung tâm giao lưu quốc tế ☎ : 0823-25-5604

(2) Nước sạch

Cục cấp thoát nước ([TEL : 0823-26-1622](tel:0823-26-1622))

〈Khi muốn đăng ký sử dụng nước sạch〉

- Ngay cả khi có sẵn nguồn cấp nước thì để bắt đầu sử dụng nước sạch cần làm thủ tục đăng ký với Cục cấp thoát nước Thành phố.

Cách đăng ký (chọn một trong số ①②③ cách sau)

① Qua điện thoại: Cục Cấp thoát nước

☎ : 0823-26-1622

② Qua internet: Tại trang web của Cục Cấp thoát nước



③ Đến trực tiếp quầy tiếp nhận thông tin (Tầng 3 Trung tâm hội nghị Tsubaki, Kureshi chuo 6-2-9)

〈Khi muốn ngừng sử dụng nước sạch〉

- Vui lòng làm thủ tục trước thời điểm muốn ngừng sử dụng nước sạch khoảng 1 tuần.

Cách làm thủ tục (chọn một trong số ①②③ cách sau)

① Qua điện thoại: Cục Cấp thoát nước

☎ : 0823-26-1622

② Qua internet: Tại trang web của Cục Cấp thoát nước



③ Đến trực tiếp quầy tiếp nhận thông tin (Tầng 3 Trung tâm hội nghị Tsubaki, Kureshi chuo 6-2-9)

〈日本のトイレに流せるもの、流せないもの〉

日本のトイレは、次のもの以外は流せません。

- ・し尿
- ・（トイレに流せる）トイレトーパー
- ・（トイレに流せると記載されている）
おしりふきシートや、トイレ清掃・除菌シート

下水処理ポンプの故障の原因になるので、上記以外のものは絶対に流さないようにしてください。

(3) 電気・ガス

〈電気の使用手続き〉

■ 電気の使用を開始するには、次のことが必要です。

- ① 電気の使用開始日を決める。
- ② 電力会社に電話やインターネットで申し込む。
- ③ 電気の使用開始日に、ブレーカーのスイッチを入れれば、電気を使用できます。

■ 電気の使用を終了（転出など）するには、次のことが必要です。

- ① 電気の使用終了日を決める。
- ② 電力会社に電話やインターネットで申し込む。

〈ガスの使用手続き〉

■ ガスの使用を開始するには、次のことが必要です。

- ① ガスの使用開始日を決める。
 - ② ガス会社に電話やインターネットで申し込む。
- ※ ガスの使用開始日になると、ガス会社の人が来ます。ガス会社の人には設備点検をして、ガスの元栓を開け、ガスの使い方を教えてください。

■ ガスの使用を終了するには、次のことが必要です。

- ① ガスの使用終了日を決める。
- ② ガス会社に電話やインターネットで申し込む。
- ③ ガスの使用終了日に、ガス会社の人に来てガスメーターを止めます。

水道・電気・ガスの申し込みについてわからない場合は
国際交流センター ☎ : 0823-25-5604

〈Những thứ có thể và không thể xả trong bồn cầu〉

Bồn cầu tại Nhật Bản chỉ xả được những vật sau.

- ・ Chất thải của con người
- ・ Giấy vệ sinh (loại có thể xả xuống bồn cầu)
- ・ Khăn lau, khăn lau bồn cầu có ghi “có thể xả trong bồn cầu”.

Không được xả bất kỳ thứ gì khác vì có thể làm hỏng máy bơm của hệ thống thoát nước thải.

(3) Điện và ga

〈Thủ tục đăng ký sử dụng điện〉

■ Trước khi bắt đầu sử dụng điện, bạn cần:

- ① Xác định ngày bắt đầu sử dụng.
- ② Báo với công ty Điện Lực qua điện thoại hoặc Internet.
- ③ Đến ngày đó chỉ bật cầu dao là có thể sử dụng điện.

■ Khi ngừng sử dụng điện (khi chuyển nơi ở, v.v.):

- ① Xác định ngày muốn ngừng sử dụng.
- ② Báo với công ty Điện Lực qua điện thoại hoặc Internet.

〈Thủ tục đăng ký sử dụng ga〉

■ Trước khi bắt đầu sử dụng ga, bạn cần:

- ① Xác định ngày muốn bắt đầu sử dụng ga.
 - ② Báo cho công ty ga qua điện thoại hoặc internet.
- ※ Khi đến ngày bắt đầu sử dụng ga, nhân viên của công ty sẽ đến nhà, kiểm tra thiết bị, mở van chính đường ống dẫn ga và hướng dẫn bạn cách sử dụng.

■ Trước khi ngừng sử dụng ga, bạn cần:

- ① Xác định ngày muốn ngừng sử dụng ga.
- ② Báo cho công ty ga qua điện thoại hoặc internet.
- ③ Vào ngày sử dụng ga cuối cùng, nhân viên công ty ga sẽ đến và khóa đồng hồ đo ga.

Nếu bạn không biết làm thế nào để đăng ký sử dụng nước sạch, điện, ga, vui lòng liên hệ tới:
Trung Tâm Giao Lưu Quốc Tế ☎ : 0823-25-5604

(4) 市営住宅

指定管理者(株)くれせん

(TEL : 0823-32-2488)

市営住宅は住宅に困っている所得の低い人を対象に、呉市が安い家賃で提供している賃貸住宅で、収入基準などの入居要件が定められています。

〈申込方法〉

- 抽選対象住宅（定期的に公募して、抽選で入居決定）
- ◎ 抽選対象の定期募集は、年3回行います。
募集時期 5月、9月、1月
- ◎ 募集期間・内容は、募集月の市政だよりに掲載します。
- ◎ 募集期間中に、詳しい募集内容を記載した「市営住宅入居募集案内」を配付します。
「市営住宅入居募集案内」は、(株)くれせん、住宅政策課（呉市役所5階）、各市民センターで配布します。

呉市のホームページにも掲載します。



- 随時対象住宅（空き住宅があれば、申込順で入居決定）
- ◎ 募集は年間を通じて随時受け付けています。
- ◎ 抽選対象住宅と随時対象住宅を同時に申し込むことはできません。

〈入居申込資格〉

■ 「一般世帯の申込資格」

市営住宅に申し込むことができる人は、次の①～⑥のすべての条件を満たしている人です。

- ① 現在、住宅に困っている人。現在、公的住宅（市営住宅や県営住宅）を借りていない人。
住宅を持っている人は、申し込みできません。
- ② 同居する親族がいること（事実上婚姻関係にある人や、申込日から3か月以内に婚姻予

(4) Nhà phúc lợi Thành phố dành cho hộ gia đình thu nhập thấp

Công ty TNHH Quản lý nhà Kuresen

(TEL : 0823-32-2488)

Nhà phúc lợi Thành phố dành cho hộ gia đình thu nhập thấp là nhà cho thuê với giá thấp nhằm hỗ trợ cho những người có thu nhập thấp đang gặp khó khăn về nhà ở. Điều kiện xét cho thuê dựa trên thu nhập tiêu chuẩn, v.v..

〈Cách đăng ký〉

- Theo hình thức bốc thăm (Nhận đăng ký theo định kỳ và người được thuê dựa trên kết quả bốc thăm)
- ◎ Hình thức bốc thăm được tổ chức 3 lần/năm vào tháng 5, tháng 9 và tháng 1 năm sau
- ◎ Thời gian đăng ký và thông tin chi tiết được đăng trên Bản tin hành chính Thành phố.
- ◎ Trong thời gian tiếp nhận đăng ký, "Sổ tay hướng dẫn đăng ký nhà phúc lợi của Thành phố" với hướng dẫn đầy đủ, chi tiết sẽ được phát miễn phí tại văn phòng Công ty TNHH Quản lý nhà Kuresen, Bộ phận chính sách nhà ở (tầng 5 Tòa thị chính Thành phố) và các Trung tâm hành chính địa phương.

Ngoài ra cũng được đăng trên web Thành phố Kure



- Theo hình thức xét theo thứ tự đăng ký (nếu có nhà trống, sẽ xét hồ sơ theo thứ tự đăng ký trước đó)
- ◎ Có thể đăng ký vào bất cứ thời điểm nào trong năm.
- ◎ Không thể đăng ký cùng lúc theo cả hai hình thức bốc thăm và xét theo thứ tự đăng ký.

<Điều kiện đăng ký>

■ "Điều kiện đăng ký theo hộ gia đình thông thường"

Người đáp ứng tất cả các điều kiện từ ① đến ⑥ sau đây:

- ① Người đang gặp khó khăn về nhà ở. Người hiện đang không thuê nhà phúc lợi (nhà của thành phố hoặc nhà của tỉnh).
Người đang sở hữu nhà không thuộc đối tượng được đăng ký.
- ② Người đang sinh sống cùng người thân trong gia đình (người đã kết hôn thực sự hoặc dự định kết hôn trong

定の人は申し込むことができます。

- ③ 申込者および同居する人の収入合計が、収入基準内であること。
- ④ 申込者および同居する人が、市町村民税や市営住宅の家賃を滞納していないこと。
- ⑤ 申込者および同居する人が、暴力団員でないこと。
- ⑥ 申込者が、成人（18歳以上）であること。（未成年者でも、既に婚姻されている人は申し込みできます。）

■「単身世帯の申込資格」

単身で申し込む場合には、単身での日常生活に支障のない人で、「一般世帯の申込資格」の①③④⑤⑥の項目に該当し、さらに次のいずれかに当てはまる必要があります。

- ◎ 60歳以上の人
- ◎ 身体障害者手帳の交付を受けた人（障害の程度が1級～4級）
- ◎ 生活保護を受けている人
- ◎ 精神障害者保健福祉手帳の交付を受けた人

- ◎ 療育手帳の交付を受けた人
- ◎ DV被害に遭われた人（要件あり）
- ◎ 犯罪被害に遭われた人（要件あり）

〈申し込みに必要な書類〉

- ① 呉市営住宅申込整理票
- ② （切手を貼った）はがき ※抽選対象住宅を申し込む場合のみ必要

〈申込書類の提出先〉

指定管理者「株式会社くれせん」
〒737-0051 呉市中央 3-2-5 勤住ビル 2階
☎ : 0823-32-2488

vòng 3 tháng tới đây kể từ ngày nộp hồ sơ).

- ③ Tổng thu nhập (của người nộp đơn và người đang cùng chung sống) nằm trong mức thu nhập tiêu chuẩn.
- ④ Người nộp đơn và người đang cùng chung sống hiện không nợ thuế cư trú tại địa phương hoặc không nợ tiền thuê nhà phúc lợi của thành phố.
- ⑤ Người nộp đơn và đang cùng chung sống không phải là thành viên của bất kỳ tổ chức xã hội đen nào.
- ⑥ Người đăng ký là người trưởng thành (đủ 18 tuổi trở lên).
(Trẻ vị thành niên hiện đang kết hôn cũng thuộc đối tượng được đăng ký.)

■Điều kiện đối với hộ gia đình một thành viên

Trong trường hợp đăng ký với tư cách hộ gia đình một thành viên, là người không gặp khó khăn gì trong cuộc sống hàng ngày đối với việc sống một mình, ngoài đáp ứng đầy đủ 6 điều kiện trên của "Điều kiện đối với các hộ gia đình thông thường", còn phải đáp ứng một trong các điều kiện dưới đây.

- ◎ Người từ 60 tuổi trở lên
- ◎ Những người đã nhận được giấy chứng nhận tàn tật về mặt thể chất (mức độ khuyết tật từ 1 đến 4)
- ◎ Người đang nhận trợ cấp đời sống
- ◎ Người đã nhận được giấy chứng nhận bảo hiểm y tế và phúc lợi dành cho người khuyết tật về mặt tâm thần
- ◎ Người đã nhận được sổ tay điều trị phục hồi chức năng
- ◎ Người từng bị bạo lực gia đình (kèm yêu cầu khác)
- ◎ Những người từng là người bị hại (kèm yêu cầu khác)

<Các giấy tờ cần thiết khi làm thủ tục đăng ký>

- ① Mẫu đơn đăng ký nhà dành cho người có thu nhập thấp của thành phố Kure
- ② Bưu thiếp (cần dán tem) ※ Chi bắt buộc đối với đăng ký theo hình thức bốc thăm

<Nơi đăng ký>

Công ty TNHH Quản lý nhà Kuresen
〒737-0051 Kureshi, Chuo 3-2-5, tầng 2 Tòa nhà Kinjyu
☎ : 0823-32-2488

<市営住宅以外の住宅に住みたいとき>

部屋探しのガイドブック



英語、中国語、韓国語、
スペイン語、ポルトガル語、
タイ語、インドネシア語、
ミャンマー語、カンボジア語、
タガログ語、モンゴル語

(5) 日常生活のルール

■騒音

日本人は、大きな音や声を出すことは、他人に対して迷惑だという意識があります。パーティ、テレビや音楽の音などについては、近所の人に迷惑にならないように気を付けましょう。特にアパートやマンションなどの集合住宅では、大きな音や声を出さないように気を付けましょう。

■近所付き合い

近所の人と日ごろからあいさつを交わしたり、行事に参加して地域の人と付き合いをしておくことで、近所の人同士のトラブルが起きにくく、災害が起こった際には、お互いに助け合うこともできます。

■禁止を示す標識

何かを「できない」ことを示す様々な標識があります。禁止の標識がある場所では、ルールを守りましょう。



「泳げません」



「たばこを吸えません」



「携帯電話は使えません」

<Khi bạn muốn tìm nhà>

Sách hướng dẫn tìm nhà



Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Thái, tiếng In đô nê xi a, tiếng Myanmar, tiếng Campuchia, tiếng Phi líp pin, tiếng Mông Cổ

(5) Các quy tắc trong cuộc sống thường ngày

■Tiếng ồn

Người Nhật cho rằng việc tạo ra tiếng ồn và giọng nói quá lớn sẽ gây phiền toái cho người khác. Hãy cẩn thận để không làm phiền hàng xóm của bạn khi tổ chức tiệc, xem ti vi, và nghe nhạc, v.v.. Đặc biệt là không tạo ra tiếng ồn hoặc nói to khi bạn sống trong các căn hộ và chung cư, v.v..

■Mối quan hệ hàng xóm

Bằng cách chào hỏi hàng ngày với hàng xóm và tham gia các sự kiện để giữ liên lạc với người dân địa phương sẽ giúp giảm thiểu những rắc rối giữa với hàng xóm và người xung quanh. Trường hợp xảy ra thiên tai, có thể giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau.

■Hiểu về các biển báo cấm

Có nhiều biển hiệu khác nhau để báo cho bạn biết không được làm điều gì đó. Hãy tuân thủ nội quy tại những nơi có biển cấm.



「Cấm tắm – bơi lội」



「Cấm hút thuốc」



「Cấm sử dụng điện thoại di động」

(6) 呉市内の日本語教室

教室名	場所	日時	電話番号
にほんごサロン	国際交流センター (呉市役所 1 階) 呉市中央 4 丁目 1-6	毎週日曜日 14:00～15:30	0823-25-5607
日本語教室「呉」	広まちづくりセンター (広市民センター5 階) 呉市広古新開 2 丁目 1-3	毎週土曜日 18:00～19:30	0823-71-2151
せかいの花 2018～		毎週水曜日 10:00～11:30	
こども 日本語教室 シランダ	ひろ協働センター (広市民センター4 階) 呉市広古新開 2 丁目 1-3	毎週土曜日 14:00～16:00	0823-71-0321
一期一会	国際交流センター (呉市役所 1 階) 呉市中央 4 丁目 1-6	毎週木曜日 13:00～15:00	0823-25-5607
安浦日本語教室	安浦まちづくりセンター2 階 呉市安浦中央 4 丁目 3-2	毎週木曜日 10:00～12:00 毎週土曜日 18:00～19:30	0823-84-3636

(6) Các lớp học tiếng Nhật miễn phí tại Thành phố Kure

Tên lớp	Địa điểm	Thời gian	Điện thoại
Nihongo Salon	Trung tâm Giao Lưu Quốc Tế (tầng 1 tòa thị chính) Kure shi, chuo 4 chome 1-6	Chủ nhật hàng tuần 2:00pm～3:30pm	0823-25-5607
Lớp tiếng nhật «Kure»	Trung tâm Hiro Machidukuri (Tầng 5 TT hành chính Hiro) Kure shi, Hirokoshingai 2 chome 1-3	Thứ 7 hàng tuần 6:00pm～7:30pm	0823-71-2151
Sekainohana 2018 ～		Thứ 4 hàng tuần 10:00am～11:30am	
Lớp tiếng Nhật cho trẻ em Ciranda	Trung tâm cộng đồng Hiro (Tầng 4 TT hành chính Hiro) Kure shi, Hirokoshingai 2 chome 1-3	Thứ 7 hàng tuần 2:00pm～4:00pm	0823-71-0321
Ichi go – Ichi e	Trung tâm Giao Lưu Quốc Tế (tầng 1 tòa thị chính) Kure shi, chuo 4 chome 1-6	Thứ 5 hàng tuần 1:00pm～3:00pm	0823-25-5607
Lớp tiếng Nhật tại Yasuura	Tầng 2 Trung tâm Yasura Machidukuri Kure shi, Yasuura Chuo 4 chome 3-2	Thứ 5 hàng tuần 10:00am～12:00pm Thứ 7 hàng tuần 6:00pm～7:30pm	0823-84-3636

(7) 外国人相談窓口

相談窓口および場所	言語および時間	電話番号
呉市外国人相談窓口 【国際交流センター/呉市役所 1 階】 呉市中央 4 丁目 1-6	日本語, 英語, 中国語, ベトナム語 ※その他の言語も対応可 月～金 9:00～18:00 土日 10:00～18:00 祝日・年末年始は休み	0823-25-5604
呉市東部地区 外国人総合相談窓口 【広市民センター4 階】 呉市広古新開 2 丁目 1-3	日本語, ポルトガル語 ※その他の言語も対応可 月・火・木・金 9:00～17:00 土 10:00～18:00 日・水・祝日・年末年始は休み	0823-76-3370
ひろしま多言語総合相談窓口 【ひろしま国際センター】 広島市中区中町 8-18	日本語, 英語, ポルトガル語, 中国語, ベトナム語, 韓国語, タガログ語, インドネ シア語, タイ語, ネパール語, スペイン語 月～金 10:00～19:00 土 9:30～18:00 日・祝日・年末年始は休み	0120-783-806

(7) Quầy tư vấn dành cho người nước ngoài

Quầy tư vấn và địa điểm	Ngôn ngữ và thời gian	Điện thoại
Quầy tư vấn dành cho người nước ngoài thành phố Kure 【Trung tâm giao lưu quốc tế/ Tầng 1 Tòa thị chính】 Kure shi, chuo 4 chome 1-6	Tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt ※Có thể hỗ trợ các ngôn ngữ khác Thứ 2～thứ 6 9:00am～6:00pm Thứ 7, chủ nhật 10:00am～6:00pm Nghỉ vào ngày lễ tết	0823-25-5604
Quầy tư vấn dành cho người nước ngoài khu vực phía đông thành phố Kure 【Tầng 4 Trung tâm hành chính Hiro】 Kure shi, Hirokoshingai 2 chome 1-3	Tiếng Nhật, tiếng Bồ Đào Nha ※Có thể hỗ trợ các ngôn ngữ khác Thứ 2,3,5,6 9:00am～5:00pm Thứ 7 10:00am～6:00pm Nghỉ thứ 4, chủ nhật và các ngày lễ tết	0823-76-3370
Quầy tư vấn tổng hợp đa ngôn ngữ Hiroshima 【Trung tâm Quốc tế Hiroshima】 Hiroshima shi, nakaku, nakamachi 8-18	Tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Trung, tiếng Việt, tiếng Hàn, Tiếng Phi líp pin, tiếng In đô nê xi a, tiếng Thái, tiếng Nepan, tiếng Tây Ban Nha Thứ 2～6 10:00am～7:00pm Thứ 7 9:30am～6:00pm Nghỉ chủ nhật và các ngày lễ, tết dương lịch	0120-783-806

8. 緊急・防犯

(1) 緊急

火事・救急・救助などのときは 119 番に電話をかけてください。

日本では救急車・消防車を呼ぶことは無料です。

日本語が話せなくても大丈夫です。

呉市は、電話通訳センターを介した三者間同時通訳をすることができます。

【対応言語】

英語・中国語（北京語）・韓国語・タイ語・ベトナム語・インドネシア語・タガログ語・ネパール語・ポルトガル語・スペイン語・フランス語・ドイツ語・イタリア語・ロシア語・マレー語・ミャンマー語・クメール語・モンゴル語・シンハラ語・ヒンディー語・ベンガル語

電話に出た消防の指令員（オペレーター）に「火事」か「救急」か「救助」か伝えます。※あなたの周囲に日本語を話せる人がいる場合は、お手伝いをお願いしてください。

（119 通報のかけ方）

- ①救急か火災か救助かを伝える。
- ②消防車・救急車が向かう住所を伝える。（住所が分からない場合は、大きな建物や交差点などの目印になるものを教えてください。）
- ③現在の状況を伝える。
救急の場合：誰が、いつから具合が悪いのか。意識・呼吸はあるのか。病気かケガか伝える。
火災の場合：燃えているもの。負傷者・逃げ遅れた人は何人いるか伝える。
救助の場合：負傷者は何人いるか。負傷者の状況、ケガをしている箇所を伝える。
- ④あなたの名前と連絡先を伝える。（119 番通報後も連絡が取れる電話番号を伝えてください。消防の指令員（オペレーター）から再度連絡し詳しい内容について訪ねる場合があります。電話に出られるようにしてください。）
※上記に示したものは、一般的な聞き取り内容です。答えられる範囲で伝えてください。

8. KHẨN CẤP VÀ PHÒNG TỘI PHẠM

(1) Trường hợp khẩn cấp

Vui lòng gọi đến số 119 – số điện thoại chuyên dùng trong các trường hợp cần cứu hỏa, cấp cứu, cứu nạn, v.v.. Ở Nhật Bản, khi gọi xe cứu thương hoặc xe cứu hỏa sẽ được gọi miễn phí. Có hỗ trợ bằng tiếng nước ngoài nên không biết tiếng Nhật cũng có thể gọi được.

Tại thành phố Kure, có hỗ trợ phiên dịch từ bên thứ 3 là trung tâm phiên dịch qua điện thoại.

【Ngôn ngữ hỗ trợ】

Tiếng Anh, tiếng Trung (Quan thoại), tiếng Hàn, tiếng Thái, tiếng Việt, tiếng Indonesia, tiếng Philippine, tiếng Nepal, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Ý, tiếng Nga, tiếng Mã Lai, tiếng Myanmar, tiếng Khmer, tiếng Mông Cổ, tiếng Sinhala, tiếng Hindi, tiếng Bengali

Báo cho nhân viên trực tổng đài hoặc phiên dịch viên biết đó là “hỏa hoạn” hay “trường hợp khẩn cấp”.

※Nhờ người biết tiếng Nhật ở cạnh nói giúp (nếu có).

(Cách gọi số 119 và những thông tin cần cung cấp)

- ①Cần nói rõ là “hỏa hoạn” hay “trường hợp khẩn cấp”.
- ②Nói rõ địa chỉ cần xe cứu hỏa và xe cứu thương tới.
(Nếu không biết địa chỉ hãy lấy tòa nhà lớn hoặc ngã tư, v.v.. là mốc và miêu tả cho người trực tổng đài.)
- ③Thông báo tình hình hiện tại
Trường hợp khẩn cấp: Cần cung cấp các thông tin sau: Ai, bị từ bao giờ, có còn thở hoặc có ý thức không, tên bệnh hoặc bị thương thế nào.
Trường hợp hỏa hoạn: Địa điểm bị cháy, số người bị thương hoặc không kịp chạy thoát, v.v..
Trường hợp gọi cứu nạn: Số người bị thương, bị thương ở đâu, mức độ thế nào.
- ④Người gọi cũng cần cung cấp tên và thông tin liên lạc của mình. (Số điện thoại có thể liên lạc sau khi gọi cho 119. Có thể nhân viên bên cục phòng cháy chữa cháy sẽ gọi lại và hỏi thông tin cụ thể một lần nữa, vui lòng trả lời khi có điện thoại gọi đến.)
※Trên đây là nội dung cơ bản, vui lòng trả lời trong phạm vi có thể.

交通事故・犯罪被害（110番）

交通事故や犯罪に遭って、警察官にすぐ来てほしいときは110番にかけてください。

110番に電話をかけると、オペレーターが次のようなことを質問します。落ち着いて、できるだけ正確に答えてください。

- ① 事件か 事故か
- ② いつ、どこで、何があったか
- ③ あなたの名前、連絡先
- ④ 事故の相手や犯人の性別、人数、年齢、服装など
- ⑤ けがをしている人がいないか

自分で電話をかけることができないときは、近くにいる人に助けを求めてください。

(2) 犯罪に遭わないために

日本の法律やルールを理解して、安全に暮らしましょう。

〈在留カード・パスポート〉

- 在留カードは、いつも持っていなければいけません。
- 在留資格が「留学」や「家族滞在」などの人は仕事をするできません。
※ただし、入国管理局から「資格外活動の許可」を得ていれば、週28時間以内などの範囲内でアルバイトをすることが可能です。
仕事ができる在留資格の人でも、在留カードに書いてある在留資格以外の仕事はできません。
- 在留カード、パスポートは大切な身分証明書です。他の人に預けないで、自分で管理しましょう。
- 在留カードを紛失したら、なくしたことがわかった日から14日以内に、出入国在留管理庁（入管）で在留カードの再交付申請をします。

広島出入国在留管理局 ☎ : 082-221-4412

Tai nạn giao thông / báo án (số 110)

Nếu bạn bị tai nạn giao thông hoặc báo án và muốn cảnh sát đến ngay lập tức, vui lòng gọi số 110.

Khi bạn gọi 110, nhân viên tiếp nhận sẽ hỏi những câu hỏi sau. Hãy bình tĩnh để trả lời chính xác nhất có thể.

- ① Nói rõ là báo án hay bị tai nạn giao thông
- ② Khi nào, ở đâu, đã xảy ra chuyện gì
- ③ Họ tên và số điện thoại liên lạc của bạn
- ④ Giới tính, số người, độ tuổi, trang phục của người gây tai nạn hoặc người phạm tội
- ⑤ Có ai bị thương không?

Nếu bạn không thể tự gọi điện, hãy nhờ người gần đó giúp đỡ (nếu có).

(2) Để không vô tình vi phạm

Vui lòng tìm hiểu kỹ về luật pháp Nhật Bản và các quy tắc cơ bản để có cuộc sống an toàn.

〈Thẻ lưu trú / Hộ chiếu〉

- Luôn mang theo thẻ lưu trú khi ra ngoài.
- Người có tư cách lưu trú "Du học sinh" hoặc "Gia đình", v.v.. không được phép làm việc nếu chưa có "Giấy phép lao động ngoài tư cách lưu trú" thì có thể làm việc bán thời gian trong phạm vi 28 tiếng/tuần. Ngay cả các tư cách lưu trú cho phép làm việc khác, bạn chỉ có thể làm đúng công việc được ghi trên đó.
- Thẻ lưu trú và hộ chiếu là giấy tờ cá nhân rất quan trọng, không nên đưa cho người khác giữ hộ.
- Nếu bị mất thẻ lưu trú, cần báo lên Cục Quản lý xuất nhập cảnh và tư cách lưu trú (Nyukan) trong vòng 14 ngày kể từ ngày bạn phát hiện mất thẻ, và xin cấp lại thẻ lưu trú khác.

Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú Hiroshima
☎ : 082-221-4412

〈マイナンバーカード〉

- マイナンバーカードは、失くさないようにしてください。
- マイナンバーカードを紛失した場合は、「マイナンバー総合フリーダイヤル」に電話をしてください。

マイナンバー総合フリーダイヤル

0120-0178-27

対応言語：英語，中国語，韓国語，スペイン語，ポルトガル語

対応時間：平 日 9:30～20:00
土日祝 9:30～17:30
(年末年始，12月29日～1月3日を除く)

〈落とし物をしたとき，物を盗まれたとき〉

- 近くにある警察や交番に行き届け出をします。
- 「キャッシュカード」や「クレジットカード」を失くしたら，すぐに銀行やカード会社に連絡をして，他の人にカードが使われないように手続きしてください。

落とし物をして困ったときは
国際交流センター ☎：0823-25-5604

〈Thẻ mã số cá nhân〉

- Lưu ý giữ thẻ mã số cá nhân cẩn thận, tránh làm mất thẻ.
- Nếu bị mất thẻ mã số cá nhân, vui lòng gọi tới "Tổng đài miễn phí tư vấn tổng hợp về mã số cá nhân" theo số điện thoại:

Tổng đài chung về mã số cá nhân (miễn phí):

0120-0178-27

Ngôn ngữ hỗ trợ: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha

Thời gian làm việc:

Ngày thường: 9:30am - 8:00pm
Thứ 7, chủ nhật, ngày lễ: 9:30am - 5:30pm
(Không tính các ngày nghỉ tết dương lịch, từ 29 tháng 12 - 3 tháng 1)

〈Khi làm rơi hoặc bị mất đồ〉

- Vui lòng làm thủ tục khai báo tại đồn cảnh sát gần nhất.
- Nếu bị mất thẻ ATM hoặc thẻ tín dụng, hãy liên hệ với ngân hàng hoặc đơn vị phát hành thẻ ngay lập tức và làm thủ tục để người khác không sử dụng được thẻ đó.

Nơi liên hệ tư vấn khi bị mất đồ:
Trung tâm giao lưu quốc tế ☎：0823-25-5604

119番



110番



9.防災

(1) 防災

西日本を中心とした「平成30年7月豪雨」は、呉市でも大きな被害がありました。

日本は、台風や梅雨前線などによる暴風、大雨、高潮、そして地震や津波など災害が多い国であるため、災害に対する最大限の注意が必要です。特に状況のある程度予測できる台風や大雨は、事前の情報収集や早めの避難など、「日々の備え」が鍵となります。

防災への意識を高め、自分自身や大切な人の命を守りましょう。

9. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

(1) Phòng chống thiên tai

Thành phố Kure cũng đã chịu nhiều thiệt hại trong đợt mưa lớn gây lũ lụt lịch sử vào tháng 7 năm 2018, xảy ra tại vùng phía tây Nhật Bản.

Do Nhật Bản là nước thường xảy ra thiên tai như gió to, mưa lớn, thủy triều cao gây ra bởi bão hoặc rãnh áp thấp gây mưa, ngoài ra có động đất, sóng thần, v.v.. nên cần phải đặc biệt chú ý đến thiên tai. Đặc biệt là mưa lớn hoặc bão có thể cảnh báo trước ở mức độ nhất định, nên người dân luôn trong tâm thế ”chuẩn bị sẵn sàng”, theo dõi thông tin hoặc đi sơ tán trước khi thiên tai tới.

Hãy nâng cao ý thức phòng chống thiên tai, bảo vệ tính mạng của bản thân và những người quan trọng !

〈大雨の時の〉 次の表を参考にして、適切に行動してください。

警戒レベル	出される情報	とるべき行動
レベル 5	緊急安全確保	災害が起きています！命の危険があります。 避難すること自体が危険である場合、緊急に身の安全を確保してください！
<警戒レベル4までに必ず避難してください！>		
レベル 4	避難指示（緊急）	災害が起こるかもしれません。 高齢者等以外の方も、危険な場所から避難所や安全な場所へ全員避難してください。 避難所は誰でも利用できます。 避難所へ行くのが危険な場合は、建物の上の階などに避難してください。
レベル 3	高齢者等避難	危険な場所にいる次の方は避難してください。 ・高齢者 ・体が不自由な人 ・妊娠している人 など 避難所や安全なところに避難してください。（友人宅や、職場の人の家なども可） 避難所は誰でも利用できます。 高齢者等以外の方も、必要に応じ避難の準備または自主的な避難を行ってください。
レベル 2	大雨・洪水・高潮注意報	避難行動を確認してください。テレビ等で情報を確認してください。 外の様子を確認してください。避難所や、安全な場所を確認してください。 避難所は誰でも利用できます。 避難所の場所がわからない場合は、国際交流センター（☎0823-25-5607）で確認してください。
レベル 1	早期注意情報	天気が悪化するおそれがあります。 テレビ等で情報を確認してください。 外の様子を確認してください。

※警戒レベルは、必ずしもこの順番で出されるとは限りません。

Vui lòng tham khảo bảng “Hành động ứng phó khi có mưa lớn” và thực hiện khi xảy ra thiên tai

Cấp độ cảnh báo	Nội dung cảnh báo	Hành động nên làm
Cấp độ 5	Đảm bảo an toàn khẩn cấp	Sẽ xảy ra thiên tai! Có nguy hiểm đến tính mạng. Cần lập tức thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn!
<Bắt buộc phải đi lánh nạn trước khi có cảnh báo cấp độ 4!>		
Cấp độ 4	Chỉ thị lánh nạn (khẩn cấp)	Có khả năng sẽ xảy ra thiên tai. Tất cả mọi người vui lòng rời khỏi nơi nguy hiểm, đi lánh nạn ở nơi an toàn hoặc nơi lánh nạn chuyên dụng. Bất kì ai cũng có thể sử dụng nơi lánh nạn chuyên dụng. Trong trường hợp đường đi lánh nạn có rủi ro hoặc nguy hiểm, vui lòng trú ẩn ở trên các tòa nhà
Cấp độ 3	Người cao tuổi, v.v.. đi lánh nạn	Người thuộc các trường hợp sau đang ở nơi nguy hiểm thì cần nhanh chóng đi lánh nạn. · Người cao tuổi · Người tàn tật · Phụ nữ mang thai, v.v.. Vui lòng trú ẩn ở nơi lánh nạn chuyên dụng hoặc ở nơi an toàn (nhà bạn bè, đồng nghiệp, v.v.. Bất kì ai cũng có thể sử dụng nơi lánh nạn chuyên dụng. Người không phải là người cao tuổi, v.v.. cũng cần xem xét tình hình và chủ động đi lánh nạn nếu thấy cần thiết.
Cấp độ 2	Cảnh báo mưa lớn và lũ lụt	Vui lòng chuẩn bị đi lánh nạn Vui lòng theo dõi thông tin qua ti vi, v.v.. Kiểm tra tình hình bên ngoài. Xác nhận nơi lánh nạn hoặc nơi trú ẩn an toàn. Trong trường hợp không biết nơi lánh nạn ở đâu, vui lòng liên hệ tới Trung tâm giao lưu quốc tế để được hỗ trợ (☎ 0823-25-5607).
Cấp độ 1	Cảnh báo sớm	Được cảnh báo là sẽ có mưa lớn Vui lòng theo dõi thông tin qua ti vi, v.v.. Xác nhận tình hình bên ngoài.

※ Cảnh báo có thể được phát đi không theo thứ tự trên.

<地震の時の行動>

建物の中にいる時は、安全なスペースに避難して、あわてて外へ出ないでください。
建物の外にいる時は、塀の倒壊や看板などの落下に注意してください。

<津波の時の行動>

海辺や川辺で津波注意報が出たときには、すぐに水辺から離れてください。
周囲に津波の被害が予想される場合には、高台などの高く安全な場所へ避難してください。

<Hành động khi có động đất>

Nếu đang ở trong nhà, hãy trú ẩn ở nơi an toàn, không vội vã chạy ra ngoài.
Nếu đang ở bên ngoài nhà, hãy chú ý đến hàng rào sẽ bị đổ hoặc bảng hiệu bị rơi từ trên cao xuống gây nguy hiểm.

<Hành động khi có sóng thần>

Khi có cảnh báo sóng thần ở bãi biển hoặc ven sông, ngay lập tức di chuyển ra khỏi khu vực đó.
Trường hợp lường trước được mức độ nguy hiểm do sóng thần gây ra, hãy sơ tán đến nơi cao ráo và an toàn như đồi cao, v.v..

(2) 災害が起こったら

① 災害の情報を調べます。

【災害時多言語情報アプリとWEB サイト】

■気象庁 災害情報 WEB サイト



<https://www.data.jma.go.jp/multi/warn/cyugoku.html?warning=all&lang=jp>



【対応言語】

日本語, 英語, 中国簡体, 中国繁体, 韓国語, スペイン語, ポルトガル語, インドネシア語, ベトナム語, タガログ語, タイ語, ネパール語, クメール語, ミャンマー語, モンゴル語

■Safety Tips (アプリ)



ダウンロード →



IOS



Android

【対応言語】

日本語, 英語, 中国簡体, 中国繁体, 韓国語, スペイン語, ポルトガル語, インドネシア語, ベトナム語, タガログ語, タイ語, ネパール語, クメール語, ミャンマー語, モンゴル語

■Japan Official Travel App



ダウンロード →



【対応言語】

英語, 中国簡体, 中国繁体, 韓国語

■NHK WORLD JAPAN



ダウンロード →



IOS



Android

【対応言語】

アラビア語, ベンガル語, ミャンマー語, 中国簡体, 中国繁体, 英語, フランス語, ヒンディー語, インドネシア語, 日本語, 韓国語, ペルシャ語, ポルトガル語, ロシア語, スペイン語, スワヒリ語, タイ語, トルコ語, ウルドゥー語, ベトナム語

(2) Nếu xảy ra thiên tai

① Tra cứu thông tin thiên tai

【Trang web và ứng dụng đa ngôn ngữ cung cấp thông tin về thiên tai】

■ Trang web thông tin thiên tai của Cục Khí Tượng



<https://www.data.jma.go.jp/multi/warn/cyugoku.html?warning=all&lang=jp>



【Ngôn ngữ hỗ trợ】

Tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung giản thể, tiếng Trung phồn thể, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng In-đô-nê-xi-a, tiếng Việt, tiếng Phi-líp-pin, tiếng Thái, tiếng Nê Pan, tiếng Khơ me, tiếng My-an-ma, tiếng Mông Cổ

■ Safety Tips (App)



Download →



IOS



Android

【Ngôn ngữ hỗ trợ】

Tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung giản thể, tiếng Trung phồn thể, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng In-đô-nê-xi-a, tiếng Việt, tiếng Phi-líp-pin, tiếng Thái, tiếng Nê Pan, tiếng Khơ me, tiếng My-an-ma, tiếng Mông Cổ

■ Ứng dụng Tổng cục du lịch Nhật Bản



Download →



【Ngôn ngữ hỗ trợ】

Tiếng Anh, tiếng Trung giản thể, tiếng Trung phồn thể, tiếng Hàn

■ NHK WORLD JAPAN



Download →



IOS



Android

【Ngôn ngữ hỗ trợ】

Tiếng Ả Rập, tiếng Bengali, tiếng My-an-ma, tiếng Trung giản thể, tiếng Trung phồn thể, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hindi, tiếng In-đô-nê-xi-a, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Ba Tư, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Nga, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Swahili (phía đông châu Phi), tiếng Thái, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Urdu (người Hindu), tiếng Việt

【助けを求めたいとき】

SOS カード

国際交流センターで配布または画像をダウンロードして使うことができます。



【Khi cần gọi hỗ trợ】

Thẻ SOS

Được phát tại Trung tâm giao lưu quốc tế hoặc có thể tải màn hình về và sử dụng



 <p>SOS</p> <p>日本語ができません。ベトナム語 助けてください!!</p> <p>日本人の皆さま：これは外国人向け 緊急時・災害時用 SOS カードです。 このカードの提示がありましたら、温かいご協力をお願いいたします。 発行：呉市国際交流協会 Hiệp hội Giao lưu quốc tế thành phố Kure</p>	 <p>Q 今、何が起こっていますか？ Đang có chuyện gì xảy ra vậy?</p> <p>大雨・洪水 Ngập lụt 大雨・土砂崩れ Sạt lở đất 地震 Động đất</p> <p>ゆびさしで教えてください。</p>
 <p>私を避難所に連れて行ってください。 Vui lòng đưa Tôi đến nơi lánh nạn!</p> <p>日本人の皆さま： 避難所では管理者に外国人であることを伝え、災害時多言語表示など (http://dis.clair.or.jp/)を印刷してもらってください。</p>	 <p>外国人相談窓口 Quầy tư vấn dành cho người nước ngoài</p> <p>facebook.com/kure.iea</p> <p>呉市役所1階 国際交流センター Tầng 1, Tòa thị chính thành phố Kure. Điện thoại:0823-25-5604</p>

② 安全な場所へ移動します。

大雨の場合【レベル3発令の段階から開設する避難所（73カ所）】

太字斜体 → ペット受入可

地区	避難所
天 応	天応まちづくりセンター ，天応小学校，呉ポートピアパーク（こども館）
吉 浦	吉浦まちづくりセンター ，吉浦中学校，吉浦小学校
中 央	つばき会館 ， 二川まちづくりセンター ，両城小学校，明立小学校，長迫小学校，和庄小学校，畑老人集会所，呉中央中学校，呉三津田高等学校体育館，山手1丁目集会所，本通小学校，港町小学校，荘山田小学校，東畑中学校，片山中学校
宮 原	宮原まちづくりセンター ，宮原小学校，坪内小学校，宮原中学校
警固屋	警固屋まちづくりセンター ，警固屋中学校
音 戸	音戸まちづくりセンター ，早瀬パブリックセンター，波多見小学校
倉 橋	倉橋まちづくりセンター ，倉橋まちづくりセンター釣土田分館，倉橋東センター，農業技術拠点センター
阿 賀	阿賀まちづくりセンター ，阿賀小学校，旧延崎小学校
広	広まちづくりセンター ，横路中学校，広小学校，白岳中学校，旧小坪小学校，石内老人集会所，広南中学校，三坂地小学校，白岳小学校
仁 方	仁方まちづくりセンター ，皆実会館，仁方中学校
川 尻	川尻まちづくりセンター ，川尻中学校，川尻小学校
安 浦	安浦まちづくりセンター ，安登小学校，安浦小学校（教室），旧野路東小学校
昭 和	昭和市民センター ， 昭和東まちづくりセンター ，昭和北中学校，昭和南小学校，昭和西小学校，昭和中学校
郷 原	郷原まちづくりセンター ，郷原中学校
下蒲刈	下蒲刈市民センター ，下蒲刈農村環境改善センター
蒲 刈	蒲刈市民センター ，蒲刈小学校，大浦集会所（旧蒲刈小学校）
豊 浜	豊浜まちづくりセンター ， 豊浜まちづくりセンター豊島分館
豊	豊まちづくりセンター ，豊小学校

② Di chuyển đến nơi an toàn

Trường hợp có mưa lớn: [Nơi lánh nạn dùng cho cảnh báo từ cấp độ 3 trở đi (tổng cộng 73 chỗ)]

Phần chữ in nghiêng đậm ➔ Được cho cả thú cưng vào

Khu vực	Địa điểm lánh nạn
Tenno	Trung tâm Machidukuri Tenno, Trường tiểu học Tenno, Công viên cảng Kure (hội trường Trẻ em)
Yoshiura	Trung tâm Machidukuri Yoshiura, Trường THCS Yoshiura, Trường tiểu học Yoshiura
Chuo	Trung tâm hội nghị Tsubaki, Trung tâm Machidukuri Futagawa, Trường tiểu học Ryojyo, Trường tiểu học Meiritsu, Trường tiểu học Nagasaki, Trường tiểu học Washo, Nhà văn hóa Hata roujin shukaisho, Trường THCS Kure Chuo, Nhà thể dục trường THPT Kure Mitsuda, Nhà văn hóa Shukaisho Yamate 1 chome, Trường tiểu học Hondori, Trường tiểu học Minato Machi, Trường tiểu học Shoyamada, Trường THCS Higashihata, Trường THCS Katayama
Miyahara	Trung tâm Machidukuri Miyahara, Trường tiểu học Miyahara, Trường tiểu học Tsubonouchi, Trường THCS Miyahara
Kegoya	Trung tâm Machidukuri Kegoya, Trường THCS Kegoya
Ondo	Trung tâm Machidukuri Ondo, Trung tâm cộng đồng Hayase, Trường tiểu học Hatami
Kurahashi	Trung tâm Machidukuri Kurahashi, Hội trường Ryosida tách biệt với Trung tâm Machidukuri Kurahashi, Trung tâm Kurahashi Higashi, Trung tâm Nogyo gijutsu shoten
Aga	Trung tâm Machidukuri Aga, Trường tiểu học Aga, Trường tiểu học Nobusaki (cũ)
Hiro	Trung tâm Machidukuri Hiro, Trường THCS Yokoro, Trường tiểu học Hiro, Trường THCS Shiratake, Trường tiểu học Kotsubo, Nhà văn hóa Ishiuchi Roujin Shukaisho, Trường THCS Hirominami, Trường tiểu học Misakaji, Trường tiểu học Shiratake
Nigata	Trung tâm Machidukuri Nigata, Trung tâm hội nghị Minami, Trường THCS Nigata
Kawajiri	Trung tâm Machidukuri Kawajiri, Trường THCS Kawajiri, Trường tiểu học Kawajiri
Yasuura	Trung tâm Machidukuri Yasuura, Trường tiểu học Ato, Trường tiểu học Yasuura (lớp học), Trường tiểu học Noro Higashi (cũ)
Showa	Trung tâm hành chính Showa, Trung tâm Machidukuri Higashi Showa, Trường THCS Showakita, Trường tiểu học Showa Minami, Trường tiểu học Showanishi, Trường THCS Showa
Gohara	Trung tâm Machidukuri Gohara, Trường THCS Gohara
Shimo-kamagari	Trung tâm hành chính Shimo Kamagari, Trung tâm cải tạo nông lâm môi trường Shimo Kamagari
Kamagari	Trung tâm hành chính Kamagari, Trường tiểu học Kamagari, Nhà văn hóa Oura Shukaisho (Trường tiểu học Kamagari cũ)
Toyohama	Trung tâm Machidukuri Toyohama, Hội trường Toyoshima (tách biệt với Trung tâm Machidukuri Toyohama)
Yutaka	Trung tâm Machidukuri Yutaka, Trường tiểu học Yutaka

地震・津波の場合【災害の発生後，建物の安全が確認できた後で開設する避難所（69カ所）】

太字斜体 ⇒ ペット受入可

地区	避難所
天 応	天応まちづくりセンター ，天応小学校，呉ポートピアパーク（こども館）
吉 浦	吉浦まちづくりセンター ，吉浦中学校，吉浦小学校
中 央	つばき会館 ，呉中央中学校，本通小学校，和庄小学校，荘山田小学校，明立小学校，長迫小学校，両城小学校，片山中学校，東畑中学校，呉三津田高等学校体育館，山手1丁目集会所
宮 原	宮原まちづくりセンター ，宮原小学校，宮原中学校，坪内小学校
警固屋	警固屋まちづくりセンター ，警固屋小学校，警固屋中学校
音 戸	音戸まちづくりセンター ，波多見小学校，明德中学校
倉 橋	倉橋まちづくりセンター ，倉橋小中学校，農業技術拠点センター
阿 賀	阿賀まちづくりセンター ，阿賀小学校，原小学校
広	広まちづくりセンター ，白岳小学校，白岳中学校，広小学校，広中央中学校，横路小学校，横路中学校，三坂池小学校，広南中学校
仁 方	仁方まちづくりセンター ，仁方小学校，仁方中学校
川 尻	川尻まちづくりセンター ，川尻小学校，川尻中学校
安 浦	安浦まちづくりセンター ，安浦小学校，安登小学校，（旧）野路東小学校
昭 和	昭和市场センター ，昭和中央小学校，昭和中学校，昭和西小学校，昭和南小学校，昭和北中学校，（旧）昭和東小学校
郷 原	郷原まちづくりセンター ，郷原小学校，郷原中学校
下蒲刈	下蒲刈市民センター ，下蒲刈農村環境改善センター
蒲 刈	蒲刈小学校
豊 浜	豊浜まちづくりセンター豊島分館 ，豊浜中学校
豊	豊まちづくりセンター

様々な災害に備えて，日頃から避難するところを決めておいてください。

Trường hợp có động đất, sóng thần: 【Nơi lánh nạn sau khi có cảnh báo thiên tai và đã kiểm tra mức độ an toàn của nhà cửa (tổng cộng 69 chỗ)】

Phần chữ in nghiêng đậm → Được cho cả thú cưng vào

Khu vực	Địa điểm lánh nạn
Tenno	Trung tâm Machidukuri Tenno, Trường tiểu học Tenno, Công viên cảng Kure (hội trường Trẻ em)
Yoshiura	Trung tâm Machidukuri Yoshiura, Trường THCS Yoshiura, Trường tiểu học Yoshiura
Chuo	Trung tâm hội nghị Tsubaki, Trường THCS Kure Chuo, Trường tiểu học Hondori, Trường tiểu học Washo, Trường tiểu học Shoyamada, Trường tiểu học Meiritsu, Trường tiểu học Nagasaki, Trường tiểu học Ryojyo, Trường THCS Katayama, Trường THCS Higashihata, Nhà thể dục trường THPT Kure Mitsuda, Nhà văn hóa Shukaisho Yamate 1 chome.
Miyahara	Trung tâm Machidukuri Miyahara, Trường tiểu học Miyahara, Trường THCS Miyahara, Trường tiểu học Tsubonouchi.
Kegoya	Trung tâm Machidukuri Kegoya, Trường THCS Kegoya, Trường tiểu học Kegoya.
Ondo	Trung tâm Machidukuri Ondo, Trường tiểu học Hatami, Trường THCS Meitoku
Kurahashi	Trung tâm Machidukuri Kurahashi, Trường liên cấp tiểu học – THCS Kurahashi, Trung tâm Nogyo gijutsu shoten
Aga	Trung tâm Machidukuri Aga, Trường tiểu học Aga, Trường tiểu học Hara
Hiro	Trung tâm Machidukuri Hiro, Trường tiểu học Shiratake, Trường THCS Shiratake, Trường tiểu học Hiro, Trường THCS Hirochuo, Trường tiểu học Yokoro, Trường THCS Yokoro, Trường tiểu học Misakaji, Trường THCS Hirominami,
Nigata	Trung tâm Machidukuri Nigata, Trường tiểu học Nigata, Trường THCS Nigata
Kawajiri	Trung tâm Machidukuri Kawajiri, Trường tiểu học Kawajiri, Trường THCS Kawajiri
Yasuura	Trung tâm Machidukuri Yasuura, Trường tiểu học Yasuura, Trường tiểu học Ato, Trường tiểu học Noro Higashi (cũ)
Showa	Trung tâm hành chính Showa, Trường tiểu học Showachuo, Trường THCS Showa, Trường tiểu học Showanishi, Trường tiểu học Showa Minami, Trường THCS Showakita, Trường tiểu học Showa Higashi (cũ)
Gohara	Trung tâm Machidukuri Gohara, Trường tiểu học Gohara, Trường THCS Gohara
Shimo-kamagari	Trung tâm hành chính Shimo Kamagari, Trung tâm cải tạo nông lâm môi trường Shimo Kamagari
Kamagari	Trường tiểu học Kamagari
Toyohama	Hội trường Toyoha tách biệt với Trung tâm Machidukuri Toyohama, Trường THCS Toyohama
Yutaka	Trung tâm Machidukuri Yutaka

Sau khi chuẩn bị các biện pháp ứng phó với thiên tai, nên sớm quyết định sẵn nơi lánh nạn từ lúc ban ngày.



呉市で暮らす外国人のための生活ガイドブック

制作・発行： 呉市国際交流協会

2022年3月 第1版発行

2024年3月 第2版改訂